

LÊ NGỌC CƯỜNG

Bí quyết ĐỌC ĐÚNG

TIẾNG **A**NH

- HỆ THỐNG ÂM THANH CỦA ANH NGỮ
- DẤU NHẤN CỐ ĐỊNH VÀ THAY ĐỔI
- CÁC BÀI THỰC HÀNH PHÁT ÂM
- ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

NEW



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LÊ NGỌC CƯỜNG

Bí Quyết Đọc Đúng
TIẾNG ANH

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI GIỚI THIỆU

Cùng với nhu cầu học tiếng Anh ngày càng tăng ở nước ta, ngoài giới học sinh, sinh viên, công chức còn có các tầng lớp khác cần có vốn tiếng Anh để giao tiếp hàng ngày hoặc sử dụng cho công việc. Nhằm giúp các bạn phát âm đúng, phân biệt rõ ràng từng trường hợp, chúng tôi xin giới thiệu đến các bạn quyển **“Bí Quyết Đọc Đúng Tiếng Anh”** này.

Sách gồm 4 phần với nội dung phong phú.

Phần 1: Giới thiệu về hệ thống âm thanh của Anh ngữ.

Phần này giới thiệu cách phát âm các nguyên âm, các trường hợp tận cùng bằng c, es, sh, ch... giúp các bạn nắm vững và luyện kỹ năng nói tốt hơn. Các trường hợp đều có ví dụ kèm theo, các ngoại lệ và các câu danh ngôn, tục ngữ...

Phần 2: Nói về “Độ nhấn trong Anh ngữ”

Phần này hỗ trợ các bạn cách nhấn âm “mạnh” và “yếu” ở các tiếng có nhiều vần. Tùy trường hợp dấu nhấn sẽ cố định hoặc thay đổi theo từ loại danh từ, động từ, tính từ hay trạng từ.

Phần 3: Hướng dẫn cách phát âm động từ bất qui tắc.

Phần này giúp các bạn sử dụng đúng cách phát âm ở thì Present Tense, Simple Past, Past Participle. Cùng với các trường hợp ngoại lệ không theo cách đọc chung.

Phần 4: Các bài thực hành phát âm.

Giúp các bạn ôn lại những bài học ở các phần trước. Các bạn hãy tự kiểm tra khả năng phát âm của mình qua giao tiếp hàng ngày với bạn bè, thầy cô. Chúng tôi mong rằng quyển sách này sẽ giúp ích cho các bạn.

Chúc các bạn thành công.

PHẦN I

HỆ THỐNG ÂM THANH
CỦA ANH NGỮ
Wherever You Go
(SOUND SYSTEM OF ENGLISH)

CHƯƠNG 1

NGUYÊN ÂM (VOWEL SOUNDS)

Bài 1: ÂM /i:/

Đọc là /i:/ những nhóm chữ sau đây:

1.1 NHÓM ea(-)

Rất nhiều tiếng tận cùng bằng ea hay ea với một phụ âm:

sea /si:/	: biển
seat/si:t/	: chỗ ngồi
to please /pli:z/	: làm hài lòng
to teach /ti:tʃ/	: dạy, dạy học
peace /pi:s/	: hòa bình

- You teach your grandmother to such egges!
70 (tuổi) đòi dạy 71!
- One can't please all the world and his wife!
Ở sao cho vừa lòng người!

Ngoại lệ: Đa số các tiếng có nhóm ea(-) đọc /i:/, trừ vài tiếng thông dụng sau đây:

break /breik/	: vỡ, làm vỡ, gãy
breakfast /brékfəst/	: bữa điểm tâm
great /greit/ adj	: lớn lao
to measure /méʒə/	: đo lường
pleasure /pléʒə/	: khoái lạc
treasure /tréʒə/	: tiền của
heavy /hévi/ adj	: nặng nề

heaven /hévən/ : thiên đàng

pleasant /plezənt/ adj : vui, hay

(xem thêm 2.2 và 2.3)

1.2 NHÓM ee(-)

Các tiếng tận cùng bằng ee hay ee với một hay hai phụ âm.

a bee /bi:/ : con ong

a beet /bi:t/ : củ cải đường

a tree /tri:/ : cây

green /gri:n/ : xanh lục, chưa kinh nghiệm

Ngoại lệ: Luôn luôn nhóm ee(-) đọc là /i:/ chỉ trừ quá khứ phân từ của trợ động từ to be không nhấn.

I have been /həvbin/ waiting for you here for a long time.

1.3 NHÓM e:

Một ít tiếng thông dụng:

be /bi:/, me /mi:/, he /hi:/, she /ʃi:/, we /wi:/

to elongate /'i:lɒŋgeɪt/ : làm dài thêm

evil /'i:vəl/ : điều ác

Egypt /f:dzɪpt/ : nước Ai Cập

secret /'si:krit/ : bí mật

secretive /sɪkri:tɪv/ : ít nói, kín đáo

1.4 NHÓM e-e:

Rất nhiều tiếng có một phụ âm ở giữa hai chữ e.

these /ði:z/ : số nhiều của this)

Eve /i:v/ : Bà Eva

even /i:vən/ : ngay cả đến

evening /i:vənɪŋ/ : chiều tối

complete /kəmpli:t/ : hoàn toàn

1.5 NHÓM ie-

Nhóm ie với một hay hai phụ âm:

to believe /bɪli:v/ : tin

a piece /pi:s/ : một miếng, một mảnh...

Ngoại lệ: friend /frend/ : bạn

science /saɪəns/ : khoa học

– A friend in need is a friend indeed.

Bạn khi hoạn nạn mới là bạn thân

1.6 NHÓM ei-

Nhóm này viết ngược với nhóm 1.5 và chỉ đi sau âm /s/ hay chữ c chữ s mới đọc là /i:/

a ceiling /s'i:liŋ/ : trần nhà

deceitful /dis'i:tful/ : hay lừa bịp

to seize /si:z/ : bắt

seizure /si:ʒə/ : bắt giam

1.7 NHÓM -ese

Tiếp vĩ ngữ này chỉ quốc tịch

Vietnamese /vjət'nəmi:z/ : người Việt tiếng Việt

Chinese /tʃaɪni:z/ : người tàu

1.8 MỘT ÍT TIẾNG ĐẶC BIỆT, THƯỜNG LÀ TIẾNG MƯỢN CỦA PHÁP NGỮ;

automobile /'ɔ:tə'məubi:l/ : xe ô tô

machine /məʃi:n/ : bộ máy

élite /eili:t/ : bậc ưu tú

fatigue /fəti:g/ : nổi nhọc nhằn

key /ki:/ : chìa khóa, bí quyết

quay /kiz/	: bến tàu (wharf)
people /pi:pl/	: người ta
quinine /kwini:n/	: kí ninh
mosquito /mɒski:tou/	: muỗi
marines /məri:nz/	: Thủy Quân Lục Chiến
submarine /s'ʌbməri:n/	: Tiềm thủy đình
régime /reiʒi:m/	: chế độ



Bài 2. ÂM /e/

Đọc là/c/những nhóm chữ sau đây:

2.1 NHÓM e-

Rất nhiều tiếng một vần hay vần có nhấn gồm chữ e với phụ âm:

bed /bed/ : cái giường; đáy biển, đáy hồ...

better /bétə/ : tốt hơn, hay hơn

to beg /beg/ : ăn xin

egg /eg/ : trứng

never /névə/ : không bao giờ

– To teach one's grandmother to such eggs!

Trứng mà đòi khôn hơn vịt

– Better late than never!

Muộn còn hơn không!

2.2 NHÓM –ead

Một số tiếng tận cùng bằng –ead

bread /bred/ : bánh mì

head /hed/ : cái đầu, người chỉ huy

dead /ded/ adj : chết

lead /led/ : chì (kim loại)

Ngoại lệ: To lead /li:d/: lãnh đạo (xem *Irregular verbs* nhóm 5)

– Half a loaf is better than no bread!

Méo mó, có hơn không!

– So many heads, so many minds!

Bá nhân, bá tính!

2.3 NHÓM -eath

Một số tiếng tận cùng bằng eath, tận cùng bằng ealth đôi khi tận eat

breath /breθ/	: hơi thở
death /deθ/	: sự chết
health /helθ/	: sức khỏe
wealth /welθ/	: của cải
weather /wéðə/	: thời tiết
feather /féðə/	: lông chim
threat /θret/	: sự đe dọa

– Health is better than wealth!

Sức khỏe hơn vàng bạc!

– Birds of a feather flock together!

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu!

2.4 NHÓM -air

Nhiều tiếng hay vần tận air

chair /tʃeə/	: cái ghế
air /eə/	: không khí
airplane /eəplein/	: tàu bay
hair /heə/	: tóc
pair /peə/	: một đôi

2.5 NHÓM ARE

Nhiều tiếng hay vần tận cùng bằng are:

bare /béə/ adj	: trơ trụi
care /kéə/	: săn sóc
hare /héə/	: thỏ rừng
to pare /péə/	: tỉa cho gọn
to prepare /pripéə/	: sửa soạn

- To run with the hare and hold with the hounds!
Bắt cá hai tay!

2.6 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT

area /'ɛəriə/	: miền, vùng
any /'eni/	: bất cứ (ai, gì)
many /'meni/	: nhiều
breasts /'brests/	: vú
to bury /'beri/	: mai táng
deaf /def/	: điếc
friend /'frend/	: bạn
heir /'ɛə/	: người thừa hưởng gia tài
leisure /'lézə/	: cảnh nhàn hạ
leisured adj	: được an nhàn
leisurely adj	: thảnh thơi
measure /'mézə/	: đo
melaria /'malɛəriə/	: bệnh sốt rét
pleasant /'plézənt/	: vui, hay
pleasure /'plézə/	: khoái lạc
treasure /'trézə/	: của cải, báu vật
weapon /'wépən/	: khí giới
heifer /'héfə/	: con bò tơ
pear /'péə/	: quả lê
bear /'béə/	: con gấu
to bear /'béə/	: mang, chịu đựng
(xem thêm Irregular Verbs nhóm 18)	

- Many a little makes a mickle!
Kiến tha lâu đầy tổ!

Bài 3. ÂM /i/

Đọc là /i/ những chữ sau đây:

3.1 NHÓM -ear

Nhiều tiếng tận cùng bằng ear:

ear /iə/	: tai, bông lúa
to hear /hiə/	: nghe, nghe thấy
clear /k:liə/	: rõ ràng, quang đảng
tear /tiə/	: nước mắt

Ngoại lệ: To tear /téə/ : xé rách (*xem thêm Irregular verbs, nhóm 2.5*)

– Walls have ears!

Bức vách có tai!

CHÚ Ý: Chỉ ở cuối một tiếng nhóm ear mới đọc /i/. Nếu không nhóm ear đọc là /ə/ như:

to learn /lɜ:n/ : học, biết (*xem thêm 14. 5*)

3.2 NHÓM -eer

Nhiều tiếng tận cùng bằng eer:

beer /biə/	: bia, lave
deer /diə/	: con hươu
engineer /endʒəniə/	: kỹ sư

3.3 NHÓM -ier(-)

Một ít tiếng tận cùng bằng ier hay tận cùng bằng ier với phụ âm:

bier /biə/	: đòn để quan tài (hòm)
pier /piə/	: bèn để lên, xuống tàu
to pierce /piəs/	: chọc thủng, xuyên qua

3.4 NHÓM -ere

Một ít tiếng hay vần tận cùng bằng ere:

here /hiə/	: ở đây, đây
coherent /kəʊhiərənt/	: có mạch lạc
sincere /sɪnsiə/	: thành thật
we're /wiə/ we are	: chúng ta, chúng tôi (là)

Ngoại lệ: Weew /wə/: quá khứ của to be.

Where /hwɛə/, there /ðɛə/

– Where there is a will, there is a way!

Có chí thì nên!

3.5 NHÓM i-

Rất nhiều tiếng có chữ I trước một hay hai phụ âm:

big /big/	: to, lớn
to dig /dig/	: đào lên
thick /θɪk/	: dày, dầy, thân thiết
thin /θɪn/	: mỏng, gầy, thưa

– As thick as a lath!

Gầy như thanh củi!

– As thick as thieves!

Thân nhau như Lưu Bình, Dương Lễ

3.6 TIẾP ĐẦU NGŨ

Chữ e trong các tiếp đầu ngữ sau đây đều đọc là /i/:

he-	to bespeak /bɪspi:k/	: đặt mua trước
de-	to detach /dɪtætʃ/	: tách rời
ex-	to exchange /ɪkstʃeɪndʒ/	: trao đổi
e-	to eradicate /ɪrædɪkeɪt/	: nhổ rễ, diệt
ef-	effective /ɪfektɪv/	: hữu hiệu
em-	to embitter /embɪtə/	: làm cho cay đắng

en-	to enslave /insléiv/	: nô lệ hóa
pre-	to predict /pridikt/	: tiên đoán
re-	to report /ripɔ:t/	: tường trình

3.7 TIẾP VĨ NGŨ VÀ CÁC CHỮ TẬN CÙNG HỖN TẠP

-age	passage /pæsidʒ/	: đoạn văn ;lối đi
-ate	temperate /témperit/	: ôn hòa
	climate /kláimit/	: khí hậu
-y	industry /indəstri/	: kỹ nghệ
-ly	friendly /fréndli/	: thân thiện
-ey	donkey /dɒnki/	: con lừa
-ive	expensive /ikspénsiv/	: đắt
-et	market /ma:kit/	: chợ
-let	booklet /búklit/	: tập sách nhỏ

3.8 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT:

England /'ɪŋɡlənd/	: nước Anh
women /wimin/	: đàn bà
busy /bizi/	: bận, cặm cùi;nhộn nhịp
businesses /biznis/	: công việc, việc thương mại
businessman /biznismən/	: thương gia
minute /minit/	: phút
to live /liv/	: ở, sống
to give /giv/	: cho
pyramid /pirəmid/	: kim tự tháp
– Business is business.	
Tình là tình, tiền là tiền.	

Bài 4. ÂM /ai/

Đọc là /ai/ chữ I và y trong những nhóm:

4.1 NHÓM Y

Rất nhiều tiếng I vần hay vần có nhấn tận y. Không có nhấn, y đọc /i/ (xem lại 3.7)

to buy /bai/	: mua
to fly /flai/	: bay
to fry /frai/	: rán, chiên
to reply /riplái/	: trả lời, đáp
July /dʒulái/	: tháng 7
shy /ʃai/	: bẽn lễn, xấu hổ

Ngoại lệ: Pyramid /pirəmidid/ : kim tự tháp

– to jump out of the frying pan into the fire

Quan tha, ma bắt!

– Once bit, twice shy!

Phải một cái. hã đến già!

4.2 NHÓM ie VÀ ye

Các tiếng tận cùng bằng ie hay ye.

to die /dai/	: chết
to lie /lai/	: nằm
to dye /dai/	: nhuộm
to eye /ai/	: nhìn kỹ, quan sát

– Let sleeping dogs lie!

Chớ đại vuốt râu hùm!

4.3 NHÓM i-e VÀ y-e

Nhiều tiếng có một phụ âm ở giữa i và e hay giữa y và e.

fine /fain/	: tốt đẹp
five /faiv/	: 5
tide /taid/	: nước thủy triều
time /taim/	: thời gian
style /stail/	: lối kiến trúc
to type /taip/	: đánh máy chữ

– Time and tide wait for no man!

Thời giờ thấm thoát thoi đưa!

Nó đi đi mất, có chờ đợi ai!

Ở vần không nhấn (unstressed syllable, nhóm i-e khi đọc là /i/, khi đọc là /ai/.

medicine /médisin/	: y khoa
internecine /intəni:sain/	: gây đổ máu cho hai phe tham chiến
compromise /kómprəmaiz/	: thỏa hiệp
promise /prómis/	: hứa

NHẬN XÉT:

4.3.1 Tiếp vĩ ngữ -ize và -fy của động từ đọc theo vần /ai/:

to modernize /mɒdənaiz/	: tối tân hóa
to simplify /simplifai/	: giản dị hóa

4.3.2 Vần /ai/ của động từ đổi thành vần /i/ trong danh từ tương ứng (ngoại trừ động từ tận cùng bằng cùng ize vẫn giữ nguyên vần /ai/):

to simple /simpifai/	: giản dị hóa
simplification /simplifikéifən/	: sự giản dị hóa
to divide /diváid/	: chia, phân chia

division /divɪʒən/	: sự phân chia
to modernize /mɒdənaɪz/	: tối tân hóa
modernization / mɒdənaɪzɪʃən/	: sự tối tân hóa

4.3.3 Các tiếng tận cùng bằng ile tiếng Anh (Br.) đọc /aɪl, tiếng Mỹ (Am.) đọc /əl/

British English	American English
Sterile /stérail/	/stérəl/: cần cỗi

4.3.4 Tận cùng bằng ive không nhấn, bao giờ cũng đọc /iv/:

motive /moutiv/	: lý do
locomotive /ləukəmóutiv/	: đầu máy xe lửa
expensive /ikspénsiv/	: đắt

4.4 NHÓM i-e

Một vài tiếng có hai phụ âm ở giữa I và e (tương tự 4. 3)

idle /áidl/	: nhàn rỗi
idleness /áidlɪnəs/	: cảnh nhàn rỗi
a title /táitl/	: tên một cuốn sách; một vở kịch ... tước vị của một người

– Idleness is the root of all evils.

Nhàn cư vi bất thiện.

4.5 NHÓM igh(-)

Rất nhiều tiếng tận cùng bằng -igh, hay -igh với phụ âm:

high /hai/ adj	: cao, quan trọng
height /hait/	: chiều cao
light /lait/	: ánh sáng

– The highest tree has the greatest fall!

Trèo cao ngã đau!

4.6 NHÓM -lid

Một ít tiếng tận cùng bằng lid:

- child /tʃaɪld/ : đứa trẻ
mild /maɪld/ adj : hiền dịu, ôn hòa
wild /waɪld/ adj : dữ tợn, man rợ

– The child is father to the man!

Đứa trẻ đẻ ra người lớn!

Ngoại lệ: to gild /gɪld/: mạ vàng, tô điểm cho đẹp.

4.7 NHÓM -ind

Một ít tiếng có nhóm chữ ind:

- kind /kaɪnd/ : tử tế
mind /maɪnd/ : ý kiến, quan niệm
to bind /baɪnd/ : buộc, đóng sách

(xem Irregular Verbs nhóm 6)

Ngoại lệ: the wind /wɪnd/ : gió

– Safe bind, safe find!

Cẩn tắc vô áy náy

– So many heads, so many minds!

Lắm thầy nhiều ma!

4.8 CÁC TIẾP ĐẦU NGŨ (PREFIXES):

4.8.1 bi-bicycle /baɪsaɪkl/: xe đạp

to bisect /baɪsékt/: cắt đôi

Ngoại lệ: bigamy /bígəmi/: chế độ đa thê, đa phu

4.8.2 dia-dialog; dialogue /daɪəlɒɡ/: cuộc đối thoại

Diamond /daɪəmənd/: kim cương

– Diamond cut diamond!

Vỏ quít dày móng tay nhọn!

4.9 CÁC TIẾP VĨ NGŨ (SUFFIXES):

4.9.1 -ite chỉ một đảng viên hay một chế hóa phẩm:

a Laborite /læbərəit/: đảng viên Đảng lao động
dynamite /dáinəməit/: mìn, chất nổ

4.9.2 -itis Chỉ một bệnh trạng viêm nhiệt (inflammation).

bronchitis /brɒŋkə'itis/ : chứng sưng cuống phổi
enteritis /entə'reitis/ : chứng sưng ruột
peritonitis /peritə'náitis/ : bệnh sưng màng ruột

4.9.3 -ize và -fy hai tiếp vĩ ngữ này đã trình bày ở phần 4.3.1

4.10 c+i+v

Chữ i ở giữa consonant (phụ âm) và vowel (nguyên âm) đọc là /ai/:

denial /dina'ial/ : sự phủ nhận
lion /laion/ : con sư tử
liar /laia/ : kẻ nói dối
vial /vaial/ : chai thuốc trụ sinh

Ngoại lệ: piano /piə'noul/: đàn dương cầm

– Don't rouse the sleeping lion!

Đừng đại vuốt râu hùm!

4.11 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT:

aisle /ail/ : lối đi hai bên lòng nhà thờ, rạp hát
chair /kwáia/ : ban hợp ca
to climb /klaim/ : leo, trèo
Cairo /káiarou/ : thủ đô Le Caire (Ai Cập)
Einstein /áinstain/ : nhà bác học Albert Einstein cha đẻ thuyết tương đối và bom nguyên tử.

Mount Sinai /sáinai/	: núi Si-na-i
final /fáinəl/ adj	: sau cùng
ivory /áivəri/	: ngà vù
minute /mainjú:t/	: rất nhỏ
licence, license /láisəns/	: cảnh phóng túng
primary /práiməri/	: sơ đẳng
pilot /páilət/	: phi công
quinine /kwáinain/ (Am.)	: ký ninh
rival /ráivəl/	: địch thủ
sign /sain/	: dấu hiệu
silent /sáilənt/ adj	: yên lặng, ít nói
silence /sáiləns/	: sự yên lặng
tiger /táigə/	: con cọp
vitamin /váitəmin/	: vitamin (A, B, C...)
- Silence gives consent!	
Yên lặng là đồng ý!	
- A deathlike silence!	
Im phăng phắc	
- As silent as the grave!	
Yên thìn thít!	

Bài 5. ÂM /ei/

Đọc là ei(ê)những nhóm chữ sau đây:

5.1 NHÓM CHỮ a-e

Rất nhiều tiếng có một phụ âm (trừ phụ âm r, xem 2.5) ở giữa a và e.

came, made, lake, take...

game /geim/ : trò chơi, cờ bạc...

name /neim/ : tên, danh

mane /mein/ : bờm ngựa

male /meil/ : nam (đàn ông, con trai)

lame /leim/ adj : què, khập khiễng

mate /meit/ : bạn, thợ bạn

tame /teim/ : thuần hóa súc vật

Ngoại lệ: to have /hæv/ : có, ăn, uống...

plaque /plæk/ : tấm lắc

CHÚ Ý: Ngoại trừ hai tiếng trên và tận cùng bằng -age, -ate của danh từ hay tính từ nhiều vần, thì nhóm a-e luôn luôn đọc là /ei/

– The game is not worth the candle!

Lợi bất cập hại!

– Given a dog a bad name and hang him!

Không ưa thì đưa có dòi!

5.2 NHÓM CHỮ a-e

Một ít tiếng có hai phụ âm ở giữa a và e.

change /tʃeindʒ/ : thay đổi

exchange /ɪkstʃeindʒ/ : trao đổi

strange /streindʒ/ : lạ, xa lạ

danger /dɛɪndʒə/	: mối nguy
waste /weɪst/ adj	: bỏ hoang vu

5.3 NHÓM CHỮ ai-

Rất nhiều tiếng có nhóm ai với một hay nhiều phụ âm, (trừ phụ âm r, xem phần 2. 4)

nail /neɪl/	: móng tay, cái đinh
lain /leɪn/ (to be)	: nằm
mail /meɪl/	: thư từ
sail /seɪl/	: cánh buồm
waist /weɪst/	: eo, ngang thắt lưng

Ngoại lệ: said /sed/, aisle /aɪl/, Cairo /káɪərəʊ/

5.4 NHÓM CHỮ ay

Rất nhiều tiếng tận cùng bằng -ay:

day /deɪ/	: ngày
today /tədeɪ/	: hôm nay, ngày nay
gray /greɪ/ (Am.)	: xám
to play /pleɪ/	: chơi, diễn kịch

– As good as a play!

Vui như tết!

– When the cat is away, the mice will play!

Vắng chủ nhà, gà vọc niêu tôm!

5.5 NHÓM CHỮ -ey

Một ít tiếng tận cùng bằng cy:

they /ðeɪ/	: họ, người ta, chúng nó
grey /greɪ/ (Br.)	: xám
to obey /əbeɪ/	: vâng lời
a prey /preɪ/	: con mồi, nạn nhân bị bóc lột
to prey upon	: săn mồi, cướp bóc

CHÚ Ý: Nhóm cy ở vần không có nhấn sẽ đọc /i/ (xem lại 3.7)

– When candles are out, all cats are grey!

Tắt đèn, nhà ngói như nhà tranh!

5.6 NHÓM eight(-)

Nhiều tiếng có nhóm chữ eight, hay eight với phụ âm

to weigh /wei/ : cân

weight /weit/ : trọng lượng

eight /eit/ : tám (8)

weights /weits/ : quả tạ

Ngoại lệ: height /hait/ : chiều cao

5.7 TẬN CÙNG BẰNG -asion và -ation

Chữ a của vô số danh từ tận cùng bằng -asion hay -ation

invasion /invéizən/ : cuộc xâm lăng

occasion /əkéizən/ : cơ hội

a nation /néifən/ : quốc gia

invitation /invitéifən/ : lời mời

education /edjukéifən/ : nền giáo dục

examination /igzæminéifən/ : kỳ thi

5.8 TẬN CÙNG BẰNG -ate

Chữ a của rất nhiều động từ tận cùng bằng -ate

to create /kriéit/ : sáng tạo

to concentrate /kənsəntreit/ : tập trung

to tivate /titiveit/ : trau chuốt, chải chuốt cho đẹp

CHÚ Ý: Chỉ có tận cùng bằng atc của động từ mới đọc là /cit/ (xem lại phần 3. 7)

5.9 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT

agency /éidʒəbsi/	: cơ quan, đại lý
agent /éidʒənt/	: nhân viên đại lý
April/ éiprəl/	: tháng tư
Asia /éizə/	: Châu á
break /breik/	: làm vỡ, gãy, vỡ
aviator /éivieitə/	: phi công
great /greit/	: lớn lao, quan trọng
gaol /dʒeɪl/	: nhà tù
to gauge	: đo lường
gauge /geɪdʒ/	: phong vũ kế
haven /héivən/	: hải cảnh, nơi trú ẩn
labor /léibə/	: lao động
lady /léidi/	: quý bà, quý cô.
major /méidʒə/	: thiếu tá
major (adj)	: quan trọng hơn, lớn hơn
to major in (Am.)	: học chuyên khoa
mason /méisən/	: thợ nề
nasal /néizl/	: thuộc về mũi
native /néitiv/	: người chính quốc
nature /néitʃə/	: thiên nhiên
nary /néivi/	: hải quân
naval /néivl/	: thuộc về hải quân
navel /néivl/	: cái rốn
potato /pətéitou/	: khoai tây
– Where there is a will, there is a way!	
Có công mài sắt có ngày nên kim!	
– Great barkers are not great biters!	
Chó sủa to lại không cắn đau!	

Bài 6. ÂM /æ/

Đọc là /æ/ nhóm a-

6.1 NHÓM a-

Rất nhiều tiếng một vần hay vần có nhấn với chữ a và một hay nhiều phụ âm:

bad /bæd/ : xấu, dữ, ác ung thối, dở

to hang /hæŋ/ : treo, treo cổ lên

Ngoại lệ: father /fá:ðə/ : cha

calm /ká:m/ : yên tĩnh

– Bad workmen often blame their tools!

Múa vụng chê đất lệch!

– Give a dog a bad name and hang him!

Yêu nên bác, ghét nên chì!

CHÚ Ý: Một số tiếng đọc /a:/ theo người Anh, người Mỹ đều đọc là /æ/

British English American English

ask /a:sk/ /æsk/ : hỏi

can't /ka:nt/ : cannot /æXnt/ : không thể

6.2 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT:

to have /hæv/ : có, ăn, uống...

fo laugh /læf/ (Am.) : cười

aunt /ænt/ (Am.) : cô, dì

– To throw out a sprat to catch a mackerel!

Thả sắn sất, bắt cá rô!

– He laughs best who laughs last!

Cười người chớ có cười lâu,

Cười người hôm trước hôm sau người cười!

Bài 7. ÂM /a/

Đọc là /a:/ những nhóm chữ sau đây:

7.1 NHÓM ar(-)

Chữ a trong nhóm ar hay ar với phụ âm đều đọc là /a:/ khi có nhấn

car /ka:/ : xe hơi

cart /ka:t/ : xe bò, xe ngựa

to bank /ba:k/ : sửa

to forearm /fɔ:rám/ : chuẩn bị để đối phó

CHÚ Ý: Ở vẫn không nhấn (unstressed syllable). nhóm ar đọc /ə/. (xem chú thích phần 4.6)

particular /pətíkju:lə/ : đặc biệt, rõ rệt.

orchard /ɔ:tʃəd/ : vườn cây ăn trái

– Don't put the cart before the horse!

Đừng đặt cái cày trước con trâu!

– Barking dogs seldom bite!

Chó sủa lại ít khi cắn!

7.2 TIẾNG ĐẶC BIỆT

father /fá:ðə/ : cha

calm /ka:m/ : bình tĩnh

clerk /kla:k/ (Br.) : thư ký kế toán

heart /ha:t/ : tim, tâm hồn, trung tâm

– The child is father to the man!

Bé thế nào lớn thế ấy!

– The wish is father to the thought!

Ước ao làm sao, chiêm bao làm vậy!

– Like father, like son!

Cha nào con nấy!

Nhiều người Mỹ đọc nhóm o- là /a/

box /bɑ:l:s/	: cái hộp (bằng carton)
botton /bátəm/	: đáy
cotton /katən/	: bông (gòn)
dog /dag/	: con chó
god /gad/	: vị thần
hop /hap/	: nhảy nhót (chim muông)
hot /hat/	: nóng
mop /map/	: chổi lụa
pot /pat/	: cái nồi
stop /stap/	: ngừng
spot /spat/	: đốm, chấm đen
shot /ʃat/	: mũi tiêm
shop /ʃap/	: cửa hiệu

– The pot calls the kettle black.

Lươn ngắn lại chê trạch dài.

Thờn bơn béo miệng chê trai lệch mồm.

Bài 8. ÂM /ɔ:/ hay /ɒ/

Đọc là /ɔ:/ hay /ɒ/ chữ a và o trong những nhóm.

8.1 NHÓM al-

Nhóm al với một phụ âm.

all /ɔ:l/	: tất cả
to call	: gọi, đặt tên, gọi tên
almost /ɔ:lmoust/	: hầu hết
tall /tɔ:l/	: con, không thể tin được

– All is well that ends well

Việc gì kết quả hay đều tốt hết.

– Call a spade a spade

Cứ nói toạc móng heo ra.

Nhóm chữ al hay all thường đọc /ɔ:/, trừ mấy tiếng đọc /æ/:

allied /ælad/ adj : liên minh

alcohol /ælkəhɒl/ : an cồn

altitude /æltiʒu: d/ : độ cao

8.2 NHÓM au-

Nhóm au với một hay hai phụ âm (consonant)

author /ɔ:θə/ : tác giả

August /ɔ:gəst/ : tháng tám

daughter /dɔ:rə/ : con gái (trong gia đình)

fault /fɔ:lt/ : lỗi làm, khuyết điểm

Ngoại lệ: to laugh /la:f/ or /læf/ (Am.) : cười

aunt /a:nt/ or /næt/ (Am.) : dì, cô

– A bad workman often finds fault with his tool

Múa vụng chê đất lệch.

8.3 NHÓM aw(-)

Nhiều tận cùng bằng aw hay aw với phụ âm:

to draw /drɔ:/	: vẽ, kéo ...
law /lɔ:/	: luật
lawn /lɔ:n/	: sân cỏ
straw /strɔ:/	: rơm, rạ, ống nước giải khát

– It's the last straw that breaks it's camels back!

Giọt nước sau cùng làm tràn cốc nước đã đầy!

8.4 NHÓM wa-

Nhóm wa với một hay hai phụ âm:

a wall /wɔ:l/	: bức tường
water /wɔ:tə/	: nước
to forewarn /fɔ:wɔ:n/	: cảnh cáo trước

Ngoại lệ: waste /weist/ : sự phí phạm

– They fish in troubled waters!

Nước đục thả của!

8.5 NHÓM os-

Nhóm os với phụ âm

cross /krɔ:s/	: dấu thập
to cross	: băng qua
to cost /kɔ:st/	: tốn kém, giá
lost /lɔ:s/	: sự thua lỗ

Ngoại lệ: ghost /goust/ : ma, hồn hiện về

– Time lost is never found!

Không bao giờ tìm được thời gian đã mất!

8.6 NHÓM –ore

Những tiếng tận cùng bằng ore:

more /mɔ:/ : nhiều hơn, thêm nữa

store /stɔ:/ : cửa hiệu

– The more, the merrier!

Càng đông càng vui!

– There are more ways to the wood than one!

Đường nào cũng đi tới La Mã!

8.7 NHÓM –or(-)

Nhóm or hay or với phụ âm:

for /fɔ:/ : để, cho, vì...

port /pɔ:t/ : hải cảng

report /ripɔ:t/ : tường trình

short /ʃɔ:t/ adj : ngắn, lùn, thiếu, sớm

– Short reckonings made long friends!

Sòng phẳng gây tình bạn lâu dài!

8.8 NHÓM oar(-)

Nhóm oar hay oar với phụ âm:

board /bɔ:d/ : tấm ván, tấm bảng

to roar /rɔ:/ : gầm thét

coarse /kɔ:s/ adj : thô

8.9 NHÓM our(-)

Nhóm –our hay –our với phụ âm:

four /fɔ:/ : bốn

to pour /pɔ:/ : đổ rót xuống, mưa như trút nước

a course /kɔ:s/ : dòng nước, khóa học

a source /sɔ:s/ : nguồn, nguồn suối

– It never rains but it pours!

Họa vô đơn chí!

Ngoại lệ: our, flour, floury, hour (xem phần 10.3)

8.10 NHÓM oor

Chỉ có ít tiếng quen thuộc:

a door /dɔ:/ : cửa ra vào

a floor /flɔ:/ : sàn nhà, tầng nhà, đáy biển

to floor : hạ đo ván

8.11 NHÓM O-

Vô số những tiếng có chữ o với phụ âm:

God /gɒd/ : Thiên chúa, ông Trời

dog /dɒg/ : con chó

a pot /pɒt/ : cái nồi

a top /tɒp/ : con quay

– God tempers the wind to the shorn lamb.

Trời sinh voi, Trời sinh cỏ.

– Dead dogs don't bite.

Chó chết, hết chuyện.

(Kẻ độc ác, hết cơ hoành hành)

CHÚ Ý: Nhóm chữ o- đôi khi đọc /ou/ (xem phần 9.1) đôi khi đọc /ʌ/ (xem phần 13. 1), nhưng nhóm –ock bao giờ cũng đọc /ɒk/

a lock /lɒk/ : ổ khóa

a clock /klɒk/ : đồng hồ (lớn)

8.12 NHÓM ONG

Những tiếng tận cùng bằng –ong:

long /lɒŋ/ : dài, lâu

strong /strɒŋ/ adj : mạnh, đậm đặc

wrong /rɒŋ/ adj : sai, phản luân lý

– It's wrong to lie!

Nói dối có tội!

Ngoại lệ: among /əməŋ/: ở trong số, trong đám.

8.13 TIẾNG ĐẶC BIỆT:

gone /gɒn/ (to go): He's gone: ông ta chết rồi.



Bài 9. ÂM /ou/

Chữ o đọc là /ou/ trong những nhóm:

9.1 NHÓM o(-)

Những tiếng tận cùng bằng o hay o với phụ âm:

- | | |
|---------------|------------|
| no /nou/ | : không |
| so /sou/ | : bởi vậy |
| a comb /koum/ | : cái lược |

– Poperty is no crime!

Nghèo đâu phải là xấu!

9.2 NHÓM oa-

Nhóm oa với một hay hai phụ âm (consonants) nhiều vô số. Chỉ vài tiếng ngoại lệ:

a boat /bout/ : con thuyền

a coast /koust/ : bờ biển

a coat /kout/ : chiếc áo

– We all are in the same boat!

Người cùng một hội một thuyền đâu xa!

– It's not the gay coat that makes the gentleman!

Áo đẹp không làm thành người sang!

- All roads lead to Rome!

Đường nào cũng đi tới La Mã!

9.3 NHÓM o-e

Rất nhiều tiếng có một phụ âm chen giữa chữ o và e nhưng một số tiếng đọc là /ʌ/ (xem phần 13.3) hoặc /u:/ (xem phần 16.6)

to close /klouz/ : đóng lại

close /klous/	adj	: gần
home /houm/		: gia đình, quê hương
a rose /rouz/		: bông hồng
smoke /smouk/		: khói
stroke /strouk/		: một nhát đánh, chặt

– Home is home, be it ever so homely!

Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn!

– There's no rose without a thorn!

Hồng nào mà chẳng có gai!

– Where there is a smoke, there is a flame

Không có lửa sao có khói ?

– Little strokes fell great oaks!

Nước chảy đá mòn!

9.4 NHÓM –oe

Một vài tiếng tận cùng bằng –oe

a foe /fou/ : địch thủ

he goes /gouz/ : nó đi

Ngoại lệ: a shoe /ʃu:/ : chiếc giày

– Everyone knows best where his shoe pinches!

Có nằm trong chăn, mới biết chăn có rận!

9.5 NHÓM ol-

Nhóm ol với một phụ âm (consonant). Tiêu biểu là tiếng old:

old /ould/ adj : già, cũ

cold /kould/ adj : lạnh, lạnh lùng

gold /gould/ : vàng (kim)

Ngoại lệ: solder /sólə/: kim loại để hàn.

to solder: hàn.

– All is not gold that glitters!

Những gì long lanh không phải là vàng cả đâu!

9.6 NHÓM -oul(-)

Vài tiếng tận cùng bằng oul, hay oul với phụ âm:

soul /soul/ : linh hồn

soulful /soulful/ adj : đa tình, đa cảm

shoulders /ʃóuldəz/ : vai

S.O.S /ésoués/ : Tín hiệu xin cứu cấp

(S.O.S: Save our souls!)

9.7 NHÓM -ow(-)

Những tiếng tận cùng bằng -ow hay -ow với một phụ âm:

bowl /boul/ : cái bát (chén)

to sow /sou/ : gieo hạt giống

to know /nou/ : biết, quen biết, trải qua.

(xem Irregular verbs nhóm 16)

CHÚ Ý: Phần nhiều nhóm ow(-) đọc /ou/, nhưng một số tiếng thông dụng đọc /au/. (xem phần 10.2)

– As you sow, so you shall reap!

Gieo giống nào, gặt giống ấy!

– He that sows the wind shall reap the whirlwind!

Gieo gió gặt bão!

– His rice bowl has been broken!

Hắn bị bể nồi cơm!

9.8 TIẾNG ĐẶC BIỆT:

to sew /sou/	: khâu, may vá
sewing /səuɪŋ/	: nghề kim chi
dough /dɒu/	: hỗn hợp bột làm bánh
though /ðəu/	: although /ɔ:lðəu/ : mặc dầu



Bài 10. ÂM /au/

10.1 NHÓM ou-

Nhóm ou với một hay hai phụ âm:

out /aut/	: ra khỏi
a house /haus/	: ngôi nhà
houses /háuziz/	: những ngôi nhà
proud /praud/	: hãnh diện, kiêu

CHÚ Ý: Rất nhiều tiếng có nhóm chữ ou- đọc /au/, nhưng một số đọc /ʌ/ (xem phần 13.3)

- It goes in at one car and out at the other!
Nghe tai này, ra tai kia!
- To jump out of the frying pan into the fire!
Tránh vỏ dừa, gặp vỏ dừa!
- As proud as Lucifer /lú:sifə/
Kiêu căng như Diêm vương

10.2 NHÓM ow(-)

Chỉ có mấy tiếng thông dụng tận cùng bằng ow hay ow với phụ âm:

a cow /kau/	: con bò
coward /káuəd/	: nhát gan
brown /braun/	: nâu
now /nau/	: bây giờ, ngày nay

10.3 NHÓM -our

Một vài tiếng tận cùng bằng our

our /áuə/	country	: nước ta
hour /áuə/		: một giờ (60 phút)

flour /fláuə/ : bột mì

Ngoại lệ: Đừng lẫn với những tiếng thuộc trường hợp 8.9.
Và nếu không có nhấn, tận cùng bằng -our đọc là /ə/:

colour /kálə/ : màu (color)

neighbour /néibə/ : người lân cận, nước lân bang

– “Love thy neighbour as thyself” the Bible says.

“Hãy thương yêu tha nhân như chính mình”, lời Chúa.

10.4 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT:

a plough /plau/ : cái cày(a plow)

a bough /bau/ : nhánh lớn liền thân cây

sough /sau/ : tiếng gió rì rào lùa qua vòm cây

EBOOK SOS

Wherever You Go

Bài 11. ÂM /ɔi/

Đọc là /ɔi/ (oi) những nhóm:

11.1 NHÓM oi-

Những tiếng tận cùng bằng -oi với phụ âm:

oil /ɔil/	: dầu
to boil /bɔil/	: đun sôi, sôi
to spoil /spɔil/	: làm hư
soil /sɔil/	: đất, đất trồng trọt

- To pour oil on the flames!

Đổ dầu vào lửa!

- To pour oil on troubled waters!

Giải hòa vụ cãi nhau!

- To burn the midnight oil.

Thức khuya học hành (làm việc)

- Spare the rod and spoil the child.

Yêu cho roi cho vọt.

11.2 NHÓM -oy

Những tiếng tận cùng bằng oy:

a boy /bɔi/ : con trai

coy /kɔi/ : e lệ

to destroy /distrɔi/ : phá hủy

alloy /əlɔi/ : hợp kim

joy /dʒɔi/ : niềm vui

- There's no joy without alloy!

Niềm vui nào mà chẳng vương sầu!

Bài 12. ÂM /ju:/

Đọc là /ju:/ những vần có nhấn (stressed syllables) với nhóm u - e, -ew, và những tiếng đặc biệt.

12.1 NHÓM u - e

Một phụ âm ở giữa u và c

use /ju:s/ : công dụng

to use /ju:z/ : sử dụng

useful /ju:sful/ adj : hữu ích

– It's no use crying over spilt milk!

Việc đã hỏng, than tiếc cũng vô ích!

12.2 NHÓM -ew

new /nju:/ adj : mới, mới lạ, chưa quen

a few /fju:/ : một vài

Newcastle : tên một nơi nhiều than đá ở Anh Quốc (cũng như Hòn Gai ở nước ta)

– It's like carrying coal to Newcastle!

Chở củi về rừng!

CHÚ Ý: Phần nhiều nhóm -ew đọc là /ju/, nhưng một số đọc /u:/. (xem phần 16.1 gồm Simple Past của những động từ bất quy tắc. Xem Irregular verbs nhóm 16). Ngoài ra, nhiều tiếng người Anh đọc /ju:/ người Mỹ đọc /u:/ như:

Br. English

-

Am. English

/stj:udənt/

student

/stú:dənt/

: học sinh, sinh viên

/tju:zdei/

Tuesday

/tú:zdei/

: ngày thứ ba

/nju:səns/

nuisance

/nú:səns/

: sự rầy rà

/nju:kliəs/	nucleus	/nú:kliəs/	: hạch nhân
/nju:kliə/	nuclear	/nú:klər/	: thuộc về hạch nhân

12.3 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT

you /ju:/	: anh, các anh
youth /ju:θ/	: tuổi trẻ
a queue /kju:/	: những người xếp hàng chờ đợi
Houston /hjustən/	: một thành phố ở Nam Mỹ, trung tâm điều khiển phi thuyền và phi hành gia.

- As you make your bed, so you must lie in it.
Thân làm, mình chịu.
- Necessity is the mother of invention
Nhu cầu là mẹ phát minh
- If a first you don't succeed try, try again!
Thất bại là mẹ thành công!
(Thua keo này bày keo khác!)

Bài 13. ÂM /ʌ/

Đọc là /ʌ/ những nhóm sau đây:

13.1 NHÓM o

Chữ o với một hay nhiều phụ âm.

mother	/máðə/	: mẹ
son	/sʌn/	: con trai (trong gia đình)
nothing	/nʌθðɪŋ/	: không gì cả
monk	/mʌŋk/	: thầy tu
monkey	/mʌŋki/	: con khỉ

CHÚ Ý: Phần nhiều nhóm o- đọc /ʌ/ (xem lại 8.11), nhiều khi đọc là /ou/ (xem lại 9. 1)

- Like father, like son!
Cha nào, con nấy!
- Don't yet your monkye up!
Đừng vội nổi dóa!

13.2 NHÓM o-e

Nhóm o-e có một phụ âm giữa o và e:

to come	/kʌm/	: đến
dove	/dʌv/	: chim cu
a glove	/glʌv/	: chiếc găng tay
to love	/lʌv/	: yêu

CHÚ Ý: Phần nhiều nhóm o-e đọc /ou/. Một số động từ tận -ove đọc /ʊv/ (xem phần 16.6)

- Love me, love my dog!
Yêu ai, yêu cả đường đi

Ghét ai, ghét cả tông chi họ hàng!

– All if fish that comes to the net!

Méo mó, có hơn không!

13.3 NHÓM ou-

Nhóm ou với một hay hai phụ âm:

couple /kápł/ : một đôi

enough /ináf/ : đủ

tough /táf/ adj : dai, dẻo dai, khỏe

rough /ráf/ adj : gồ ghề

– A word to the wise is enough!

Người khôn nói ít hiểu nhiều!

CHÚ Ý: Nhóm ou với phụ âm có vài tiếng đọc là /ou/ (xem lại phần 9.6), nhiều tiếng đọc là /au/ (xem lại phần 10. 1). đôi khi đọc /u:/ (xem phần 16. 7)

13.4 NHÓM u-

Nhiều tiếng tận cùng bằng u với phụ âm:

but /bát/ : nhưng

a bus /bás/ : xe buýt, xe đò

to cut /kát/ : cắt, chặt

to run /rán/ : chạy, nhảy

the sun /sán/ : mặt trời

– Still waters run deep!

Bề ngoài thơn thớt nói cười,

Bề trong nham hiểm giết người không dao!

– Cut your coat according to your cloth!

Liệu cơm gắp mắm!

CHÚ Ý: Chữ u trong các nhóm sau đây đều đọc /ʌ/:

13.4.1 -ug

a rug /rʌg/ : cái thảm

drug /drʌg/ : thuốc

13.4.2 -uck

a duck /dʌk/ : con vịt

chuckle /tʃʌkl/ : cười khúc khích

– It's like water on the duck's back!

Như nước đổ đầu vịt!

13.4.3 -ust

must /mʌst/ : phải (trợ động từ)

dust /dʌst/ : bụi, đất bụi

13.4.4 -um

number /nʌmbə/ : số

summer /sʌmə/ : mùa hè

– One swallow doesn't make a summer.

Một con én không làm nên mùa Xuân.

13.4.5 un

uncouth /ʌnkú:θ/ : thiếu văn minh

unripe /ʌnráip/ adj : xanh, chưa chín

13.4.6 ung

lungs /lʌŋz/ : buồng phổi

hung, rung, sung (xem Irregular verbs nhóm 11)

– He's old in body but young in mind.

Ông ta tuy già nhưng tâm hồn vẫn trẻ trung.

13.5 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT

blood /blʌd/ : máu

flood /flʌd/ : nạn lụt

nothing /nʌðɪŋ/ : không có gì cả

a housewife /háʒɪf/ : bà chủ nhà, bà nội trợ

He does /dʌz/ his homework : anh ấy đã mất rồi

– Blood is thicker than water

Giọt máu đào hơn ao nước lã

– Handsome is that handsome does!

Tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Xấu người đẹp nết còn hơn đẹp người!

EBOOK SOS

Wherever You Go

Bài 14. ÂM /ə:/

Đọc là /ə/ với năm nhóm er, ir, or, car nếu chúng đi trước phụ âm và có nhấn

14.1 NHÓM (-)er-

Đi trước phụ âm hoặc giữa các phụ âm:

to err /ə:/ : sai lầm

to serve /sə:v/ : phục vụ

a verse /və:s/ : một câu thơ

- It's better to err on the side of mercy!
Quá nhân từ tốt hơn quá nghiêm khắc!
- No man can sever two masters!
Không ai có thể làm tôi hai chủ!

14.2 NHÓM -ir(-)

Nhiều tiếng tận cùng ir-hay ir với phụ âm:

to stir /stə:/ : khuấy, kích động

girl /gə:l/ : con gái

bird /bə:d/ : con chim

first /fə:st/ : thứ nhất

- Fine feathers make fine birds!
Chim đẹp vì lông!
- Safety first!
Cẩn tắc vô ưu!

14.3 NHÓM -or-

Nhóm or đi sau w và trước phụ âm:

the world /wə:ld/ : thế giới

a worm /wə:m/ : con giun, con sâu

– Even a worm will turn!

Con giun xéo mãi cũng quăn!

14.4 NHÓM -ur(-)

Nhiều tiếng tận cùng bằng ur hay ur với phụ âm:

to blur /blə:/ : làm mờ đi

to burn /bɜ:n/ : đốt cháy, làm hỏng

to hurt /hɜ:t/ : làm đau

to blurt /blɜ:t/ : buột miệng nói ra

to turn /tɜ:n/ : xoay, quăn quại

a purse /pɜ:s/ : túi tiền

– A burned child dreads the fire!

(Once bit, twice shy)

Con chim phải nã sợ cành cây cong!

14.5 NHÓM (-)ear-

Nhóm ear trước phụ âm hay chen giữa các phụ âm:

early : sớm

the earth /ɜ:ð/ : trái đất

to earn /ɜ:n/ : được, kiếm được

to learn /lɜ:n/ : học

– The early bird catches the worm!

Trâu chậm uống nước đục!

– As old as the hills!

Xưa như trái đất!

CHÚ Ý: Nhóm ear ở cuối tiếng đọc /iə/ (xem phần 3.1), đôi khi đọc /éo/ (xem phần 2.6 và Irregular verb nhóm 18)

14.6 ĐỌC LÀ /ə/ BỐN NHÓM TẬN CÙNG KHÔNG CÓ NHẤN ar, er, -or VÀ -ure

-ar	particular /pətíkjulə/	: đặc biệt
	awkward /ɔ:kwəd/	: khó xử
-er	writer /ráitə/	: văn sĩ
	teacher /ti:tʃə/	: giáo sư
-or	doctor /dóktə/	: bác sĩ
	sailor /séilə/	: thủy thủ
-ure	temperature /témprítʃə/	: nhiệt độ
	literature /lítərətʃə/	: văn chương

CHÚ Ý: Nếu có nhấn nhóm ar đọc là /a:/ (xem 7.1) nếu đi sau chữ w đọc /ə:/ (xem phần 8.4)

– If you are forwarned, you are forearmed!

Biết được cơ trời, việc đời đâu khó!

14.7 NĂM MẪU TỰ A, E, I O, U Ở VẦN KHÔNG NHẤN THƯỜNG ĐỌC /ə/, ĐÔI KHI ĐỌC /ɪ/. TA THỬ SO SÁNH:

a man /əmæn/	a women /ə wúmin/
men /men/	women /wímən/

Can /kæn/ you speak English ?

Yes, I can /kæn/.

I can /kæn/ speak French, too.

If you had been /hədbin/ working. I would have been /wudhəvbin/ working, too.

The climate /klaimit/ is not temperate /témperit/.

Bài 15. ÂM /u/

Đọc theo vần /u/ những tiếng có nhóm chữ-ould, u-o-, oo-

15.1 NHÓM ould

could /kud/, should /ʃud/, would /wud/

- You could hear the pin drop.

Im phăng phắc

- Do unto others as you would them do unto you.

Con muốn tha nhân đối xử với con thế nào,

Con hãy xử với họ như vậy! (Lời Chúa)

(Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân) (Khổng Tử)

15.2 NHÓM u-

Một số tiếng có nhóm u với một hay hai phụ âm:

full /ful/ : đầy, đầy đặn, tròn (trăng): rộng (áo)

bush /buʃ/ : bụi rậm

to push /puʃ/ : đẩy

to pull /pul/ : kéo

to put /put/ : đặt, để

- Never put off till tomorrow what you can do today!

Chớ để ngày mai việc gì làm được hôm nay!

- A bird in the hand is worth two in the bush!

Đừng có thả mỗi bắt bóng!

15.3 NHÓM o-

Rất ít tiếng có nhóm o với phụ âm đọc là/a/:

a woman /wúmən/ : đàn bà

a wolf /wúlf/ : sói rừng

- To eat like a wolf
Ăn như hổ đói

15.4 NHÓM OO-

Nhiều tiếng có nhóm oo với phụ âm:

a foot /fut/ : bàn chân

a cook /cuk/ : đầu bếp

a book /buk/ : quyển sách

look /luk/ : vẻ mặt

good /gud/ : tốt, hay, vui, khỏe...

wood /wud/ : rừng, gỗ

- Good wing no bush!

Hữu xạ tự nhiên hương!

- Too many cooks spoil the broth!

Lắm thầy nhiều ma!

- Time is God!

Thời giờ là Thượng đế!

- God helps those who help themselves!

Trời giúp kẻ tự lo thân!

Bài 16. ÂM /u:/

Đọc là /u:/ những nhóm:

16.1 NHÓM -ew

Một số tiếng tận cùng bằng ew đọc là /u:/

to brew /bru:/ : làm rượu

the crew /kru:/ : phi hành đoàn

screw /skru:/ : đinh ốc

screwpropeller /skrú:prəpélər/ : đinh ốc cánh quạt máy bay

ariscrew : screwpropeller

flew /flu:/ (to fly: bay) (xem thêm Irregular Verbs nhóm 16)

– As you brew, so you must drink!

Có gan ăn cướp, có gan ngồi tù!

(Thân làm, mình chịu)

CHÚ Ý: Đôi khi nhóm -ew đọc là /ju:/ (xem lại phần 12.2)

16.2 NHÓM ui-

Rất ít tiếng có nhóm ui với phụ âm đọc là /u:/

fruit /fru:t/ : trái cây

juice /dʒu:s/ : nước trái cây ép

to recruit /rikru:t/ : tuyển mộ

– A tree is known by its fruits not by its leaves!

Xem quả biết cây!

Ngoại lệ: mosquito /moskí:tou/ : con muỗi

CHÚ Ý: nhóm ui đôi khi đọc thành hai vần:

fluid /flú:ɪd/ : chất lỏng

ruin /rú:ɪn/ : cảnh hoang tàn

16.3 NHÓM u-e

Một ít tiếng có phụ âm chen giữa u và e hay nhóm ue:

dune /du:n/	: cồn cát, đụn cát
rule /ru:l/	: qui tắc, mực thước
clue /klu:/	: bí quyết
glue /glu:/	: keo, hồ

16.4 NHÓM O(-)

Một vài tiếng thông dụng tận cùng bằng o hay o với phụ âm:

to do /du:/	: làm
two /tu:/	: hai
who /hu:/, whom /hu:m/	
whose /hu:z/ whoever /hu:souévər/	
tomb /tu:m/	: ngôi mộ

– Where you are in Rome, do as the Romans do!

Nhập gia tùy tục!

CHÚ Ý: Phần nhiều tiếng có nhóm o với phụ âm đọc /tə/ (xem lại phần 8.11)

Đặc biệt tiếng to có ba âm khác nhau: /tə, tu:, và tu/. Thường đọc là /tə/ khi nào nhấn mạnh đọc là /tu:/

He wants to /tə/ go out but he can't

He can't go out but he wants to /tú:/

To err is human, to forgive divine.

16.5 NHÓM oo(-)

Một số tiếng tận cùng bằng oo hoặc oo với phụ âm:

too /tu:/	: cũng, quá
to woo /wu:/	: tán tỉnh, cầu hôn

food /fu:d/	: đồ ăn
to ooze /u:z/	: thấm, rỉ ra
zoo /zu:/	: sở thú

CHÚ Ý: Những tiếng tận cùng bằng oo bao giờ cũng đọc là /u:/, nhưng những tiếng tận cùng bằng oo với phụ âm không có luật nhất định khi đọc /u:/, khi đọc /ʊ/ (xem lại phần 15.4)

– It's never too late to mend!

Sửa mình đi, còn kịp!

16.6 NHÓM ove

Đa số các động từ tận cùng bằng -ove và những tiếng cùng ngữ tộc luôn luôn đọc /u:v/ (xem 13.2)

to move /mu:v/	: di chuyển
movable /mú:vəbl/	: có thể xê dịch
to remove /rimú:v/	: dọn nhà, bóc ra
removal /rimú:v/	: việc dọn nhà

– Three removals are as a fire!

Ba lần dọn nhà bằng một lần hỏa hoạn!

16.7 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT

a coup /ku:/	: một cuộc đảo chính
soup /su:p/	: súp
shoes /ʃu:z/	: (đôi) giày
through /θru:/	: suốt qua

uncourth /ʌnkú:θ/ adj : kém văn minh, thiếu học

– The shoemaker's wife is always the worst shod!

Vợ hàng sắn (hòm, quan tài) chết bó chiếu!

Tóm Tắt Các ÂM CỦA 5 CHỮ a, e, i, o, u

CHỮ A. Chữ a có 8 âm:

1. Âm /i/ không nhấn trong tiếng tận cùng:
 - age: passage, package, carriage, marriage...
 - ate: temperate, climate, adequate, immediate...
2. Âm /ei/ trong 5 nhóm
 - a - e: late, mate, lake, take, sale, tale...
 - a - -e: table, change, waste...
 - ai- : nail, lain, sail, tail, waist...
 - ay : day, may, lay, ray, way...
 - ation: nation, education...
 - asion: invasion, occasion...
3. Âm /e/ trong những tiếng đặc biệt:
many, any, anybody, anything, area ...
4. Âm /æ/ trong nhóm:
a- : bad, bat, cat, dad, fan, fat, hang...
5. Âm /a:/ trong nhóm có nhấn:
ar(-): bar, bark, car, cart, depart ...
6. Âm /ɔ/:
 - al-: all, ball, call, fall, halt, salt, talk, walk ...
 - aw(-): draw, drawn, dawn, raw, saw ...
 - wa-: wall, watch, water, want ...
7. Âm /ə:/ trong nhóm ear có nhấn:

ear-: early, earth, earthly, learn ...

8. Âm /ə/ vô số ở vần không có nhấn:

Woman, workman, about, away ...

CHỮ E. Chữ e có 7 âm

1. Âm /i:/ trong 3 nhóm:

e: be, he, me, she, we

ee(-): bee, beet, meet, weep, sweep, wee, sweet ...

ea(-): pea, beat, meat, heat, teat, tea, sea, seat ...

2. Âm /i/ trong các tiếp đầu ngữ:

be-, de-, ex-, em-, en-, pre-, re-

3. Âm /e/ rất nhiều trong nhóm

e-: egg, hen, fen, fed, ten, den, debt ...

men went out when the bell rang

4. Âm /ə/ rất nhiều trong nhóm:

er(-): her, err, stern, sterse, verse.

5. Âm /u:/ một ít tiếng tận cùng bằng:

-ew: crew, aircrew, screw, airscrew, flew ...

6. Âm /ju:/ một ít tiếng thông dụng tận cùng bằng:

-ew: new, news, few ...

7. Âm /ə/ rất nhiều ở vần không nhấn:

women, children, garden ...

CHỮ I, Chữ i có 5 âm:

1. Âm /i/ trong những tiếng mượn của Pháp ngữ:

aytomobiles, machines, régime, élite, routine ...

2. Âm /i/ rất nhiều trong nhóm

i-: big, dig, sick, thick, bin, sin, sit, tin, tit ...

3. Âm /ai/ trong 10 nhóm:

- y : by, buy, dry, fly, guy, my, sky, shy, try, why ...
- y-e: dyke, tyre, style ...
- i-e : dike, tire, bite, five, guide, guile, hike, like, time, wide ...
- ie : die, tie, lie, flies ...
- ye : dye, eyes, to eye ...
- igh(-): fight, flight, light, high, height, right, sigh, sight ...
- ild: child, mild ...
- ind: to bind, to find, to grind, to wind, behind, kind, man ...
- c+i+v (consonant + i + vowel): lion, diamond ...
- Special words: pilot, science, silent, sign, design ...

4. Âm /ə:/ trong nhóm -ir hay -ir

- ir: fir, to stir, whirl ...
- ir-: bird, firm, first, flirt, girl, mirth, skirt, shirt, third, thirst, whirl ...

5. Âm /ə/ không nhấn trong nhóm:

- il: pencil, to pencil, stencil, to stencil ...

CHỮ O. Chữ o có 10 âm:

1. Âm /i/ trong tiếng women /wímən/

2. Âm /ɔ/ rất nhiều trong nhóm:

- o-: box, dog, god, tog, pot, top, stop, spot...

3. Âm /ʌ/ trong 2 nhóm:

- o-: son, ton, won ...

- o-e: come, become, dove, glove, love, shove...

4. Âm /ə:/ trong 2 nhóm:
 wor-: word, world, worm...
 -or: doctor, inventor, sailor ...
5. Âm /ə/ rất nhiều ở vần không nhấn:
 nation, formation, information...
6. Âm /u:/ trong vài tiếng thông thường:
 woman, wolf ...
7. Âm /u:/ trong 2 nhóm:
 -o(-): do, two, who, whom, tomb, womb ...
 -oo(-): too, bamboo, noon, school, afternoon ...
8. Âm /au/ trong 2 nhóm:
 ou-: out, loud, ground, hound, round..
 -ow(-): now, how, down, downtown...
9. Âm /ou/ trong 2 nhóm:
 o(-): no, so, go, don't, won't...
 -ow(-): grow, grown, know, known ...
10. Âm /ɔi/: trong 2 nhóm oi- và -oy:
 Boys are noisy.

CHỮ U. Chữ u có 8 âm:

1. Âm /i/ trong vài tiếng thông dụng:
 busy, business, busily ...
2. Âm /e/ trong tiếng đặc biệt to bury và các tiếng cùng ngữ tộc:
 "Let the dead bury the dead". Jesus replied.
 "Hãy để kẻ chết chôn kẻ chết", lời Chúa.
3. Âm /ʌ/ rất nhiều trong nhóm u- -uck, -ug...
 cut, duck, truck, hug, must, trust ...

Lazy students often cut classes.

Học sinh lười hay "cúp cua".

4. Âm /ə:/ trong nhóm:

-ur(-) : blur, fur, burn, turn, hurt ...

5. Âm /ə/ ở một vài vần không nhấn:

to make a fortune: làm giàu

6. /ʊ/ một số tiếng với nhóm:

u: pull, push, bush

7. /u:/ vài tiếng thông thường:

rule, ruler, fruit...

8. /ju(:)/ trong nhóm

u-e: cure, cute, acute, use

EBOOK SOS

Wherever You Go

CHƯƠNG 2

PHỤ ÂM (CONSONANT SOUNDS)

BẢNG KÊ CÁC PHỤ ÂM

Vị trí Đặc tính	môi trên	răng trên	răng trên	lợi răng trên	cửa cứng	cửa mềm
	môi dưới	môi dưới	chóp lưỡi	chóp lưỡi	lưỡi	cuối lưỡi
Tắc Âm: không rung rung	/p/ pig /b/ big			/t/ tip /d/ dip		/k/ cap /g/ gap
Sát Âm không rung rung		/f/ few /v/	/θ/ thigh	/s/ sip /z/ zip	/ʃ/ shop /z/	
Tắc Sát Âm: không rung rung					/tʃ/ church	
Ty âm: rung	/m/ milk			/n/ no	dʒ/ jail	/ŋ/ sing
Thiệt Âm rung				/l/ lip	/r/ red	

Trên đây là bảng liệt kê các phụ âm xếp theo vị trí phát âm từ môi trở vào.

Đa số các phụ âm đi song song đôi một giống nhau về vị trí phát âm. Nhưng các âm rung đọc một luồng hơi mạnh hay yếu. Các âm /p, t, k/ đọc với luồng hơi mạnh.

Chương này chỉ bàn tới những âm có nhiều chữ viết khác nhau hoặc không có Việt ngữ. Đó là các âm: /p f θ ð t s z ʃ d ʒ k g/



Bài 17. Âm /p/

Chữ p ở các vị trí (đầu, giữa hay cuối một tiếng) đều đọc là /p/. Chữ p ở đầu một tiếng hay vẫn đọc với một luồng hơi mạnh (aspirated) mới đúng. Chỉ khi nào chữ p đi sau chữ s, mới đọc tựa như chữ p của Pháp Ngữ.

17. Âm /P-/ Ở ĐẦU

a pan /pæn/	: cái chảo
a pen /pen/	: cây bút, chuồng nuôi thú vật
a pin /pin/	: kim gút
a pig /pig/	: con heo, con lợn
a picture /pɪktʃər/	: bức tranh
pretty /prɪti/	: xinh đẹp

- As clean as a new pin. Sạch bóng.
- As fat as a pig. Béo như lợn ý!
- As pretty as a picture. Đẹp như tranh

17.2 ÂM /-P/ Ở CUỐI

a cap /kæp/	: cái tách
a trip /trɪp/	: cuộc du hành
to strip /stri:p/	: lột ra
to stripe /straɪp/	: kẻ sọc

17.3 ÂM /P/ SAU S

a spun /spæn/	: nhíp cầu
to spin /spɪn/	: quay tơ, quay tròn
to speak /spi:k/	: nói
spent /spɛnt/ adj	: kiệt lực

- Think twice before you speak once!
Uốn lưỡi bảy lần rồi mới nói!

Bài 18. ÂM /f/

Những chữ sau đây đọc là /f/: f, ph, gh.

18.1 CHỮ F Ở VỊ TRÍ ĐẦU, GIỮA HAY CUỐI MỘT TIẾNG.

18.1.1. Chữ f ở đầu:

fire /faɪə/	: lửa
flame /fleɪm/	: ngọn lửa
four /fɔ:/	: bốn
five /faɪv/	: năm

– To pour oil on the flames!

Đổ dầu vào lửa!

– Where there is a smoke, there is a fire!

Thế gian không ít thì nhiều

Bỗng dưng ai dễ đặt điều cho ai!

18.1.2 Chữ f ở giữa:

coffee /kəʊfi:/	: cà phê
a coffer /kɒfə/	: két đựng bạc
a coffin /kɒfɪn/	: a casket : hòm, quan tài

18.1.3 Chữ f ở cuối:

a leaf /li:f/	: lá cây
deaf /def/ adj	: điếc
life /laɪf/	: cuộc đời
safe /seɪf/ adj	: an toàn

– Safe bindsafe find!

Cẩn tắc vô áy náy!

– Life is not a bed of roses!

Đường đời không phải là một luống hoa hồng!

18.2 NHÓM PH Ở ĐẦU HAY CUỐI MỘT TIẾNG:

18.2.1 Nhóm ph ở đầu

a phrase /freiz/ : một nhóm tiếng

physics /fiziks/ : vật lý học

Ngoại lệ: nephew /névju/ (Br.): cháu (gọi bằng bác, chú v. v...)

18.2.2 Nhóm ph ở cuối:

a paragraph /pærəgra:f/ : một đoạn sách

a mimeograph /mímiougra:f/ : máy in ronéo

to mimeograph : in ronéo

18.3 NHÓM GH

Ở cuối một tiếng đôi khi đọc là /f/:

to cough /kɔ:f/ : ho

to laugh /la:f/ : cười

rough /ráf/ : gồ ghề, động mạnh (biển)

enough /inʌf/ : đủ

tough /tʌf/ : dai, khỏe, dẻo dai

– To laugh in one's sleeve: Cười thầm

Bài 19. ÂM /θ và ð/

Nhóm chữ th thường đọc là /θ/. nhiều khi là /ð/. Muốn đọc đúng hai âm này, các bạn nhớ để chóp lưỡi (tongue tip) chạm răng cửa hàm trên.

19.1 Âm /θ/

19.1.1 Âm /θ/ ở đầu tiếng:

thin /θin/	adj	: mỏng, gầy
thick /θɪk/	adj	: dày, thân thiết, đần
think /θɪŋk/		: tin, nghĩ, suy nghĩ
thank /θæŋk/		: cảm ơn

- Great minds think alike!

Các vĩ nhân tư tưởng giống nhau!

- He was last in thought

Ông ta đang đắm chiều suy nghĩ

19.1.2 Âm /θ/ ở cuối một tiếng:

mouth /mauθ/	: miệng
month /mʌnθ/	: tháng
strength /streŋθ/	: sức mạnh
length /leŋθ/	: chiều dài
breadth /bredθ/	: chiều rộng

- Unity is strength!

Đoàn kết gây sức mạnh!

- A full purse makes the mouth speak!

Đồng bạc đâm toạc tờ giấy!

19.2 ÂM /ð/

19.2.1 Nhóm th thường đứng đầu trong các kiến ngữ (structure words) - những tiếng để đặt câu theo cú pháp: the, this / that, these / those, there, then, though / although, they / them, either / neither, together, altogether /ɔltəgétə/ (completely), whether, than

– While there is life, there is hope!

Con nước, còn taut!

19.2.2 MỘT SỐ TIẾNG THÔNG DỤNG

father /fá:ðə/	; brother /brʌ ðə/	: cha, anh trai, em trai
bother /bóðə/		: mỗi bận tâm
to bother		: làm phiền, quấy rầy
mother /mʌðə/		: mẹ, má
to smother /smʌðə/		: làm nghẹt thở, bóp cổ chết
smooth /smu:ð/	adj	: phẳng, mịn
weather /wéðə/		: thời tiết
feather /féðə/		: lông chim
leather /léðə/		: da thuộc
to bathe /beið/		: tắm, đi bơi
to breathe /bri:ð/		: thở
to betroth /bitróuð/		: hứa hôn, hứa gả
betrothal /bitróuðəl/		: lễ đính hôn

“Honuor the father and mother”, the Bible says!

“Hãy thảo kính Cha Mẹ”, lời Chúa!

19.2.3 Có khoảng 8 danh từ số ít tận cùng bằng th /θ/, số nhiều thành ths /ðz/:

Singular

a mouth /mauθ/

Plura;

mouths /mauðz/

cloth /klɒθ/

cloths /klɒðz/: những chiếc khăn,
những mảnh vải

clothes /klaʊz/ : quần áo

(ít đọc /kləʊðz/)

– Cut your coat according to your cloth!

Liệu bò, đo chuồng!



Bài 20. ÂM /t/

Phải đọc chữ t tương tự chữ th Việt ngữ nhưng với luồng hơi mạnh hơn. Như chữ t trong tiếng tin, tit, toy, top phải đọc tựa như thin, thít, thoi, thóp.

Chỉ khi nào chữ t đi sau chữ s mới đọc tựa như chữ t của ta. Về hai tiếng question và combustion xem phần 23.3.

20.1 ÂM /t/ Ở ĐẦU MỘT TIẾNG

a toy /tɔɪ/ : đồ chơi

a top /tɒp/ : con quay

tall /tɔːl/ adj : cao lớn, không thể tin được

time /taɪm/ : thời giờ

– To tell a tall tale.

Kể chuyện khoác lác.

– Time is money!

Thời giờ là vàng bạc!

– To give tit for tat.

Ăn miếng trả miếng.

20.2 ÂM /t/ Ở CUỐI MỘT TIẾNG

-t a hat /hæt/ : cá mũ

fat /fæt/ : mỡ

fat adj : béo

mat /mæt/ adj : xỉn, mờ, không láng

-te fate /feit/ : số mệnh

to hate /heit/ : ghét

late /leɪt/ : trễ

mate /meɪt/ : bạn bè

- There is no striving against fate!
Không chống lại với số phận được.
(Bất phong trần phải phong trần.
Cho thanh cao mới được phần thanh cao!)
Nguyễn Du (Đoạn Trường Tân Thanh)

20.3 ÂM T SAU S: **stiff** / **stif** / **adj** : cứng rắn.

to stop /stɒp/ : ngưng, đứng lại

to state /steɪt/ : phát biểu

- Want of care does more harm than want of knowledge.
Thiếu cẩn thận tai họa hơn thiếu hiểu biết.
- Do your duty, come what may!
Cứ chu toàn bổn phận, rồi sao thì sao!

Bài 21. ÂM /s và z/

Đọc là /s/ những chữ c ,s ,x

21.1 CHỮ C TRƯỚC E, Y, I ĐỌC LÀ /S/

ceilling /sí:liŋ/	: trần nhà
sentence /séntəns/	: một câu ,bản án
silence /sáiləns/	: sự yên lặng
cigarette /sigəréť/	: thuốc lá
presidency /prézidənsi/	: nhiệm kỳ Tổng Thống
policy /pólisi/	: chính sách

– Speech is sliver but silence is gold!

Nói là hay mà không nói còn hay hơn nữa!

21.2 CHỮ S, -SS , -SE

sack /sæk/	: cái bao, giường (lóng)
silent /sáilənt/	: yên lặng
class /klæs/	: lớp học
house /haus/	: cái nhà

CHÚ Ý: Chữ s ở đầu tiếng đọc /s/ (xem thêm phần 22.8), ở cuối tiếng thì bất định (xem phần 21.5 và 21.6)

– He wanted to hit the sack(slang)!

Nó muốn đi ngủ!

– As silent as the grave!

Thình lặng như côi tha ma!

21.3 CHỮ X Ở CUỐI TIẾNG LUÔN LUÔN ĐỌC LÀ /S/

abox /bɔks/	: cái hộp
-------------	-----------

to fix /fiks/	: ấn định
to mix /miks/	: pha trộn

21.4 NHỮNG TIẾNG ĐẶT BIỆT

eczema /éksimə/	: bệnh lở loét
mozart /móusa:t/	: Mozart, nhạc sĩ trứ danh của Áo
nazi /nætsi/	: Quân Phát xít Đức

Đọc là /z/ những chữ s, se, x, z

21.5 TẬN CÙNG BẰNG S SAU NGUYÊN ÂM HAY PHỤ ÂM RUNG (VOICED CONSONANTS), XEM THÊM BÀI 23

- It is **as easy as A.B.C!**
Dễ như trở bàn tay!
- There's **no place like home!**
Không đâu bằng nhà mình!

21.6 TẬN CÙNG BẰNG SE KHI ĐỌC /Z/, KHI ĐỌC /S/ (XEM PHẦN 21.2)

to use /ju:z/	: sử dụng (use /ju:s/: công dụng)
to close /klouz/	: đóng lại
(close /klous/ adj	: gần)
to house /hauz/	: cấp nhà cho
(a house /haus/	: căn nhà)
houses /háuziz/	: những căn nhà
a rose /rouz/	: bông hồng
a nose /nouz/	: cái mũi

CHÚ Ý: Thường thường danh từ và tính từ tận cùng bằng se đọc /s/, trong khi động từ tận cùng bằng se đọc /z/ và tận cùng bằng se đi sau nguyên âm. Coi lại thí dụ trên. Nhưng một ít động từ vẫn đọc /s/ như danh từ cùng ngữ tộc:

Động từ:

to abase /əbéis/	: giáng cấp, hạ nhục
to base /beis/	: căn cứ vào
to decrease /dikrí:s/	: giảm xuống
to increase /ínkrí:s/	: tăng lên
to promise /prómis/	: hứa
base /beis/	: căn cứ
decrease /dí:kri:s/	: sự giảm xuống
increase /ínkri:s/	: sự tăng lên
promise /prómis/	: lời hứa

21.7 CHỮ X ĐỌC /Z/ HOẶC /S/:

example /igzæmpl/	: thí dụ
to examine /igzæmin/	: xem xét
executor /igzékjutə/	: kẻ thi hành
to execute /éksikjut/	: thi hành

CHÚ Ý: Không có nguyên tắc nhất định. Chỉ biết rằng nếu âm đi trước là voiceless. thì chữ x đọc thành /s/ để cho hòa hợp.

21.8 CHỮ Z VỊ TRÍ NÀO THƯỜNG CŨNG ĐỌC LÀ /Z/:

the size /saiz/	: kích thước
the buzz /bʌz/	: tiếng kêu vo ve
the zipper /zípə/	: cái phéc mớ tuya
the zoo /su:/	: sở thú

21.9 TẬN CÙNG BẰNG ISM/IZM/ CHỈ CHỦ THUYẾT, THÁI ĐỘ, LÝ TƯỞNG:

communism /kómjunizm/	: Chủ nghĩa Cộng Sản
capitalism /kæpítəlizm/	: Tư Bản Chủ Nghĩa

nationalism /næʃənəlizbm/ : tinh thần quốc gia
 patriotism /pætriətizm, péitriətizm/ : lòng yêu nước
 altruism /æltruizm/ : lòng vị tha
 egoism /égouizm/ : tính vị kỷ

21.10 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT:

anxiety /æŋzáiəti/ : nỗi ưu tư lo sợ, lòng khao khát
 dessert /dizə:t/ : đồ tráng miệng
 to dissolve /dizólvr/ : hòa tan trong nước

hủy bỏ giao ước

giải tán một tổ chức

dissolvable /dizólvrəbl/ adj : dễ hòa tan

NHỮNG: dissoluble /disóljubl/ adj : có thể bị hủy bỏ
 có thể bị giải tán

- A rolling stone gathers no moss.
Đứng núi này trông núi kia.
- "Early to bed and early to rise makes a man healthy, wealthy, and wise"
Giàu đâu tới kẻ ngủ trưa.

Bài 22. ÂM /ʃ và ʒ/

Đọc là /ʃ/ nhóm chữ sh, và chữ c, s, t trong các nhóm sau đây:

22.1 NHÓM SH Ở ĐẦU TIẾNG:

she /ʃi:/ : cô ấy, nó...

shoes /ʃu:/ : đôi giày

ship /ʃip/ : con tàu

shore /ʃɔ:/ : bờ (biển)

shadow /ʃædɔw/ : bóng mờ

– “To stick to someone like his shadow!”

Luyện ai như bóng với hình!

22.2 NHÓM SH Ở CUỐI TIẾNG:

a brush /brʌʃ/ : bàn chải

to wash /wɒʃ/ : tắm rửa

to finish /fɪnɪʃ/ : làm xong

a fish /fɪʃ/ : con cá

– To drink like fish.

Uống như hũ chìm.

– All is fish that comes to the net.

Méo mó, có hơn không.

22.3 CHỮ C TRONG CÁC NHÓM:

-cean ocean /ˈoʊʃən/ : đại dương

crustacean /krʌstéɪʃən/ : loài tôm cua

-cie efficiency /ɪfɪʃjənt/ adj : hữu hiệu

conscience /kənʃəns/ : lương tâm

Ngoại lệ: science /saɪəns/ : khoa học

22.4 NHÓM CIA, SIA, TIA:

-cia	- spcial /spéʃəl/	: đặc biệt
	social /sóʊʃəl/ adj	: thuộc về xã hội
	sociable /sóʊʃəbl/ adj	: khéo về xã giao
-sia(-)	Asia /éiʃə/	: Châu Á
	Asian /éiʃən/	: người Châu Á
	Russia /rʌʃə/	: nước Nga
	Russian /rʌʃən/	: người Nga
-tia(-)	militia /milɪʃiə/	: lực lượng dân vệ
	militiaman /milɪʃiəmən/	: đoàn viên dân vệ
	spatial /spéiʃəl/	: thuộc về không gian.

22.5 NHÓM CION, SION, TION, TIO:

-cion	unconscionable /ʌnkónʃənəbl/ adj	: không hợp với lương tri
-sion	Chữ s chỉ đọc /ʃ/ khi nào đứng giữa phụ âm (consonant) và nhóm ion:	
	compulsion /kəmpʌʃən/	: sự bắt buộc, cưỡng bách
	expulsion /ɪkspʌʃən/	: sự khai trừ, đuổi ra
	discussion /diskʌʃən/	: cuộc thảo luận
-tion(-)	a nation /néiʃən/	: quốc gia
	national /næʃənəl/	: thuộc về quốc gia
	production /prədʌkʃən/	: việc sản xuất
Ngoại lệ: question /kwéstʃən/ : câu hỏi, vấn đề		
	combustion /kəmbʌstʃən/	: sự đốt cháy
-tin	radio /réiʃiəw/	: tỉ lệ

CHÚ Ý: Nhóm cion và tio rất ít. Nhóm sion và tion nhiều vô số.

22.6 NHÓM CIOUS, TIOUS:

-cious	conscious	/kɒnʃes/	adj	: có ý thức
	unconscious	/ʌnkɒnʃəs/		: vô ý thức
	efficacious	/efikéiʃəs/	adj	: kiến hiệu
	spacious	/spéiʃəs/	adj	: rộng chỗ
	specious	/spí:ʃəs/	adj	: có vẻ đúng, có vẻ thật
-tious	cautious	/kɔʃəs/	adj	: thận trọng
	conscientious	/kɒnʃiəntʃəs/	adj	: có lương tâm
	infectious	/infékʃəs/		: hay lây

22.7 NHÓM CHỮ CH TRONG CÁC TIẾNG MƯỢN CỦA PHÁP NGỮ:

attaché	/ətæʃei/	: tùy viên
chargé d'affaires	/ʃa:ʒeidæfɛə/	: tham vụ ngoại giao
chef	/ʃef/	: đầu bếp
chauffeur	/ʃóufə/	: tài xế
machine	/məʃi:n/	: bộ máy
douche	/du:ʃ/	: vòi tắm "douche"
(to douche: tắm "douche")		

22.8 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT:

Đặc biệt hai tiếng sure, sugar và những tiếng cùng ngữ tộc của hai tiếng ấy và vài tiếng khác:

-sure	/ʃúə/	adj	: chắc chắn, tin chắc, không hoài nghi
to insure	/inʃúə/		: bảo hiểm
insurance	/inʃúərəns/		: việc bảo hiểm
to assure	/əʃúə/		: bảo đảm, quả quyết
assurance	/əsúərəns/		: sự quả quyết
-sugar	/ʃúgə/		: đường

to sugar	: rắc đường lên, trộn đường vào
sugary (adj)	: ngọt, ngọt ngào nhưng thiếu thành thật
-lusury /lʌʃəri/	: cảnh sống xa hoa, xa xỉ phẩm
-sexual /séksjuəl/	: thuộc về tình dục, mê tình dục
sexuality /sekʃuæli/	: tính ham tình dục

22.9 CHỮ S GIỮA NGUYÊN ÂM VÀ ION, URE, HAY UAL ĐỌC LÀ /y/:

v+x+ion	decision /disíʒən/	: sự quyết định
	division /divíʒən/	: sự chia rẽ
	invasion /invéíʒən/	: cuộc xâm lăng
	explosion /iksplóuʒən/	: sự phát nổ
v+s+ure	a measure /méʒə/	: đơn vị đo, biện pháp
	to measure	: đo
	pleasure /pléʒə/	: khoái lạc
	leisure /léʒə/	: cảnh nhàn
v+z+ure	seizure /sí:ʒə/	: sự bắt giam
	usual /jú:ʒuəl/ adj	: thường xuyên
	usually /'jú:ʒuəli/	: thường thường

22.10 VÀI TIẾNG MƯỢN CỦA PHÁP NGỮ:

a garage /gæraʒ/	: ga ra
rouge /ru:ʒ/	: son phấn
to rouge	: tô son
régime /reiʒi:m/	: chế độ

Bài 23. ÂM /tʃ/và/dʒ/

Đọc là /tʃ/ những nhóm chữ sau đây:

23.1 NHÓM CH Ở ĐẦU HAY CUỐI MỘT TIẾNG:

ch-	a chair /tʃéə/	: cái ghế
	cheeks /tʃi:ks/	: đôi má
	a child /tʃaɪld/	: đứa trẻ
	choise /tʃɔis/	: sự lựa chọn
	to choose /tʃu:z/	: chọn lựa

– As innocent as the child unborn

Đầu xanh chưa tội tình gì

– What cheek!

Thằng liều gớm nhỉ!

-ch a watch /wɒtʃ/ : đồng hồ (đeo tay)

to watch : canh phòng, quan sát

watch : sự canh phòng

Ngoại lệ: Nhóm ch đọc /k/ ở một số tiếng gốc Hy Lạp, hoặc đôi khi đọc /tʃ/ trong những tiếng mượn của Pháp ngữ (xem lại phần 22.7)

Christ /kraɪst/ : Chúa Kitô, Đấng Christ

Christmas /krɪsməs/ : Lễ Giáng Sinh

chorus/ kórəs/ : ban hợp ca

choir /kwáɪə/ : ca đoàn

cholera /kɒlərə/ : bệnh thổ tả

chemist /kémist/ : chủ tiệm thuốc, nhà hóa học

chemistry /kémistri/ : hóa học

architecture /á:kitektʃə/ : thuật kiến trúc

an architect /á:kitekt/ : kiến trúc sư

a monarch /mónək/ : vua (trong chế độ quân chủ)

23.2 CHỮ TRONG NHÓM -TURE, -TURAL, -TURY

- ture a picture /píktʃə/ : bức tranh, tấm hình
 picturesque /píktʃərəsjk/ : đẹp như tranh
 to capture /kæptʃə/ : bắt, chiếm, bắt giam
 to venture /véntʃə/ : liều mạng làm một việc gì
 nature /néitʃə/ : thiên nhiên
- tural natural /nætʃərəl/ adj : thuộc về thiên nhiên, tự nhiên, thật (không giả tạo)
- tury a century /séntʃəri/ : thế kỷ

– Nothing venture, nothing have!

Không vào hang hùm làm sao bắt được cọp!

23.3 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT:

- a question /kwéstʃən/ : câu hỏi, vấn đề
to question : hỏi, tra hỏi
combustion /kəmbʌstʃən/ : sự đốt cháy
Czech /tʃek/ : Người Tiệp Khắc, tiếng Tiệp

Độc là /dʒ/ những nhóm chữ sau đây:

23.4 CHỮ J

- a judge /dʒʌdʒ/ : quan tòa
to judge : xét xử, phán đoán
justice : công lý
just /dʒʌst/ : công bằng

23.5 CHỮ GE-, -GE, GI-

- ge- general /dʒénərəl/ : đại cương
-g age /eidʒ/ : tuổi, thời đại
gi- giant /dʒáiant/ : khổng lồ, người khổng lồ

gigantic /dʒaɪgəntɪk/

: khổng lồ

CHÚ Ý: Nhóm ge thường đọc /dʒ/ ngoại trừ to get, to forget.
Nhưng nhóm gi-khi đọc /dʒ/ khi đọc /g/:

gill /dʒɪl/

: đơn vị đoong bằng 1/8 lít

gill /gɪl/

: mang cá

– Age before homesty.

Kính lão đắc thọ

23.6 NHỮNG TIẾNG ĐẶC BIỆT

a gaol /dʒeɪl/ : a fail, a prison : nhà tù

to gaol : to jail : to imprison : bỏ tù

spinach /spɪnɪdʒ/ : một thứ rau như rau
dền, mồng tơi..

– It's like looking for a needle in a haystack!

Mò kim đáy biển!

– The spirit is willing but the flesh is weak.

Tinh thần thì hăng hái nhưng thể xác thì yếu đuối.

Bài 24. Âm /k và g/

Đọc là /k/ chữ c, k và q trong các nhóm sau đây:

24.1 CHỮ C ĐI TRƯỚC A, O, U MỚI ĐỌC LÀ K. (XEM PHẦN 21.1)

ca-	a can /kæ/	: hộp (bằng thiếc)
	a car /kɑ:/	: xe hơi
	cake /keik/	: bánh gatô
co-	to come /kʌm/	: tới, đến
	a cone /koun/	: chiếc kem hình chóp nón
cu-	a cup /kʌp/	: cái tách
	to cut /kʌt/	: cắt, chặt, thái, ...

– It sells like hot cakes.

Đất hàng như tôm tươi.

24.2 CHỮ K ĐI VỚI CẢ 5 CHỮ A, E, I, O, U, VÀ Ở ĐẦU HAY CUỐI TIẾNG.

a king /kɪŋ/	: vua
to kick /kík/	: đá
keen /ki:n/ adj	: sắc, sắc xảo
like /laik/	: như

– He swim like a millstone.

Hắn bơi lội tài như rắn.

– It's like water on the duck's back.

Như nước đổ lá khoai.

24.3 CHỮ O LUÔN LUÔN CÓ CHỮ U ĐỆM (GIỐNG NHƯ TIẾNG VIỆT) VÀ PHIÊN ÂM LÀ /KW-/:

quick /kwik/	adj	: nhanh, mau
queen /kwi:n/		: hoàng hậu, nữ hoàng
quiet /kwáíət/	adj	: yên lặng
quite /kwait/	adv	: hoàn toàn

– As quick as lightning!

Nhanh như chớp!

CHÚ Ý: Âm /k/ phải đọc tựa như kh Việt ngữ nhưng nhiều hơi hơn. Đừng đọc “to con” (học gạo) là “con” nhưng đọc tựa như “khon”!

24.4 ĐỌC LÀ /G/ NHỮNG CHỮ G-, G, GU-, GH-

g-	to go /gou/	: đi
	good /gud/	: tốt
gu-	to guide /gaid/	: hướng dẫn
	to guess /ges/	: đoán
gh-	ghost /goust/	: hồn ma
	ghastly /gæstli/	adj : ghê sợ
-g	big /big/	adj : to, lớn
	to dig /dig/	: đào lên

CHÚ Ý: Âm /g/ tương tự chữ g hay gh trong Việt ngữ, nhưng âm /g/ của Việt ngữ không xảy ra ở cuối tiếng.

Nhóm gh trong Anh ngữ chỉ ở đầu một tiếng mới đọc là /g/, ở cuối tiếng thì không đọc, hoặc đôi khi đọc là /f/ như though /ðou/, to cough /kɔf/.

– One good turn deserves another.

Có đi có lại, mới toại lòng nhau.

CHƯƠNG 3

TẬN CÙNG BẰNG S VÀ ED

Bài 25. Cách Đọc Tận Cùng Bằng S

Danh từ số ít đổi ra số nhiều thêm es hay s. Tận cùng bằng es hay s đọc là /iz, s hay z/ tùy theo âm đi trước chúng.

25.1 TẬN CÙNG BẰNG S ĐỌC /Z/.

Nói một cách tổng quát, sau sáu âm /s, z, ʃ, ʒ, tʃ, dʒ/ tận cùng bằng es hay s đều đọc là /iz/. Nói cụ thể hơn:

25.1.1 Nếu danh từ số ít tận cùng bằng s, x, sh, ch thì số nhiều thêm es đọc là /iz/. Những danh từ Hy Lạp tận cùng bằng ch chỉ thêm s đọc /ks/.

SINGULAR

a class /klæs/ : lớp học, thứ loại

a box /bɒks/ : hộp bằng giấy

a brush /brʌʃ/ : bàn chải

watch /wɒtʃ/ : đồng hồ (đeo tay)

rich /rɪtʃ/ : của cải, tiền bạc

Ngoại lệ:

a monarch /mɒnək/ vua

monarchs /mɒnəks/

– A good name is better than riches!

Tốt danh hơn lành áo!

– Contentment is better than riches!

Tiền bạc không bằng hạnh phúc!

PLURAL

classes /klæsisz/

boxes /bɒksiz/

brushes /brʌʃizə

watches /wɒtʃiz/

riches /rɪtʃiz/

25.1.2 Nếu danh từ số ít tận cùng bằng -ce, -se, -ge thì số nhiều chỉ thêm s cũng đọc là /iz/.

SINGULAR

PLURAL

a sentence /séntəns/ : một câu,
một bản án

sentences /séntənsiz/

a house /haus/ : căn nhà

houses /hauziz/

a rose /rouz/ : hoa hồng

roses /róuziz/

a page /peidʒ/ : trang giấy

pages /péidʒiz/

25.2 TẬN CÙNG BẰNG S ĐỌC /S/

Nói tổng quát sau 5 âm /p, f, θ, t, k/ tận cùng bằng s hay es đều đọc là /s/. Nói tỉ mỉ hơn, nếu danh từ số ít tận cùng bằng p, -pe đọc /p/; tận cùng bằng -f, -fe, -ph, -gh đọc /f/ tận cùng bằng -k, -ke đọc /k/, thì số nhiều đều thêm s. Tận cùng bằng s đọc là /s/.

Nên nhớ có khoảng 8 tiếng số ít tận cùng bằng th đọc /θ/, số nhiều tận cùng bằng ths đọc /ðz/ (xem lại phần 19.2.3)

SINGULAR

PLURAL

a cap /kæp/ : mũ lưỡi trai

caps /kæps/

: xương bánh chè

a cape /keip/ : áo choàng không tay

capes /keips/

a chief /tʃi:f/ : người lãnh đạo

chiefs /tʃi:fs/

chỉ huy

a safe /seif/ : cái két

safes /seifs/

a paragraph /pærəgra/ : đoạn văn

paragraphs

/pærəgrafs/

a cough /kɔf/ : bệnh ho

coughs /kɔfs/

a smith /smiθ/ : bác lò rèn

smiths /smiθs/

a hat /hæt/ : nón, mũ

hats /hæts/

a mate /meit/ : bạn, thợ bạn

mates /meits/

a book /buk/ : quyển sách

books /buks/

a lake /leik/ : cái hồ

lakes /leiks/

CHÚ Ý: Như các bạn đã thấy, rất nhiều tiếng ở phần 25.2 cũng tận cùng bằng es. Nhưng đích thực những danh từ ấy tận cùng bằng e câm, nên đều đọc là /p, f, t, k/. Do đó tận cùng s đọc là /s/. Các bạn nên để ý điều ấy kéo lắm với những tiếng tận cùng bằng es ở phần 25.1. Nhiều thí sinh đã lầm như vậy! Ngoài ra, chữ s trong các adjectives tận cùng bằng ous, ious cũng đọc là /s/, ví dụ: famous, curious...

25.3 TẬN CÙNG BẰNG S ĐỌC /Z/

Ngoài hai trường hợp gồm 11 âm kể trên, sau các nguyên âm a, e, I, o, u và các phụ âm rung (voiced sounds) như b, v, d... tận cùng bằng es hay s đọc là /z/. Thực ra, các bạn chỉ cần nhớ kỹ trường hợp 25.1 và 25.2.

SINGULAR

PLURAL

a bee /bi:/ : con ong

bees /bi:z/

a sea /si:/ : biển

seas /si:z/

a mountain /máuntən/ : núi

mountains /máuntənz/

a river /rívə/ : con sông

rivers /rívəz/

CHÚ Ý: Nhiều tiếng tận cùng bằng o thêm es, những tiếng tận cùng bằng y sau phụ âm đổi thành ies. Tận cùng bằng es vẫn đọc là /z/.

a potato /pætéitou/

: khoai tây

potatoes /pætéitouz/

a tomato /təméitou/

: cà chua.

tomatoes /təméitouz/

a fly /flai/

: con ruồi

flies /flaiz/

CHÚ Ý ĐẶC BIỆT:

Cách đọc tận cùng bằng s còn áp dụng cho:

1. Danh từ số ít tận cùng bằng s:

physics /fiziks/

: vật lý học

series /sləriz/

: một loạt

2. Động từ ở ngôi thứ ba số ít thì hiện tại:

He...	: ông ấy
classes /klæsiz/	: phân loại
boxes /bɒksiz/	: cho vào hộp
dishes /dɪʃiz/	: mức lên, dọn lên
watch /wɒtʃiz/	: nhìn xem, quan sát
sentences /séntənsiz/	: lên án, tuyên án
houses /háuziz/	: cấp nhà ở
pages /péidʒiz/	: đánh số trang
cups /kʌps/	: chạm tay thành hình chiếc cúp
tapes /teips/	: buộc bằng dây
coughs /kɒfs/	: ho

- a fly flies /faiz/: con ruồi bay
- He does /dʌz/ his homework: anh ta làm bài tập ở nhà
- Two in disress makes /meiks/: sorrow less!
Cảnh sầu xé đôi cũng vơi!

3. Thể giản lược (contracted forms):

- What's /hwɒts/ Nam doing?
- He's /hi:z/ doing his homework.

4. Sở hữu thể (possessive forms):

- Doris's /dɒrisiz/ brother : anh trai của Doris
- George /dʒɔ:dʒiz/ : mẹ của George
- Mike's /maiks/ sister : chị của Mai
- To scrape one's /wʌnz/ plate : vét nhẵn cả đĩa
- What is one man's meal is another man's poison!
Khoái lạc của người này là đau khổ của người kia!

Bài 26. Cách đọc tận cùng bằng ED

Thì quá khứ đơn (Simple Past Tense) và quá khứ phân từ (Past Participle) của đa số động từ đều tận cùng bằng ed. Tùy theo âm đứng trước nó, tận cùng bằng ed có 3 âm khác biệt: /id, t, d/.

26.1 SAU ÂM /T/ HAY /D/, TẬN CÙNG BẰNG ED ĐỌC LÀ /ID/.

wanted /wɒntɪd/ : needed /ní:did/ : cần

united /junáitɪd/ adj : liên kết, đoàn kết

divided /diváidɪd/ adj : chia rẽ

– United, we stand; divided, we fall!

Đoàn kết thì sống, chia rẽ thì chết!

26.2 SAU SÁU ÂM /p, f, s, ʃ, tʃ, k/ HAY CHỮ (P), (F, PH, GH), (S, X, CE), (SH), (CH), (K) THÌ TẬN CÙNG BẰNG ED ĐỌC LÀ /T/:

to stop, stoped /stɒpt/ : ngừng

to chafe, chafed /tʃeɪft/ : xoa cho ấm lên

to chaff, chaffed /tʃæft/ : đùa cho vui

to paragraph, paragraphed /pærəgra:ft/ : viết thành đoạn

to cough, coughed /kɔft/ : ho

to laugh, laughed /la:ft/ : cười

to miss, missed /mɪst/ : nhớ nhung

to mix, mixed /mɪkst/ : hòa, trộn

to voice, voiced /vɔɪst/ : phát biểu, nói lên

to wash, washed /wɔʃt/ : rửa, tắm giặt

to watch, watched /wɒtʃt/ : nhìn ngắm

to hatch, hatched /hætʃt/ : ấp nở thành con

to like, liked /laɪkt/ : thích

- Don't count your chickens before they're hatched!
Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng tổng!

26.3 NGOÀI RA, TẬN CÙNG BẰNG ED ĐỌC LÀ /D/. NHƯ VẬY BẠN CHỈ CẦN NHỚ THẬT KỸ PHẦN 26.1 VÀ 26.2, VÀ ĐỪNG NHẦM LẤN VỚI 25.1 VÀ 25.2

to open, opened /'oupənd/	: mở
to close, closed /k'louzɔd/	: đóng
to sinn, sinned /sɪnd/	: làm điều trái
to sead, seaded /sɔəd/	: làm dơ

- It's best to wash one's soiled lined at home!
Không nên vạch áo cho người xem lưng!

CHÚ Ý: Một số tính từ tận cùng bằng ed luôn luôn đọc là /ɪd/ hoặc /d/ bất luận ed sau âm gì:

crabbed /kræbɪd/	: khó tính khó nết
crooked /krú:kɪd/ adj	: quanh co, thiếu thật thà
learned /lɜ:nɪd/	: học rộng
unmatched /ʌnmætʃɪd/	: vô địch, khôn sánh

Đặc biệt tiếng aged đọc /éɪdʒɪd/ nếu đi trước danh từ, và đọc /éɪdʒd/ nếu đi sau danh từ hay sau verb be:

- His father is an aged /éɪdʒɪd/ man.
Cha ông ta là một người cao niên.
- They have one daughter aged /éɪdʒd/ seven.
Họ có một đứa con gái lên bảy tuổi.
- He was aged /éɪdʒd/ two when his father died.
Cậu ta được hai tuổi thì ông thân sinh qua đời.

Nhưng phần nhiều Adjectives tận cùng bằng ed cùng theo 3 qui tắc của Past Participle như trên:

/id/ unrequited /ʌnrɪkwáɪtɪd/ adj	: không được đáp lại
an unrequited love	: Mối tình “Trương Chi”
hot-blooded /hɒtbláɪdɪd/	: say mê
/t/ hen-pecked /hénpékt/	: sợ vợ, bị vợ khống chế
cracked /krækt/ adj	: có vết rạn nứt, nứt.
/d/ unparalleled /ʌnpærəleɪd/	: vô địch, khôn bì
not returned adj	: không được đáp lại

26.4 TIẾNG ĐẶC BIỆT:

used /ju:zd/	(quá khứ của động từ to use: dùng)
used to /ju:st/	: vốn quen (thói quen quá khứ)
to be used to /ju:st/	: quen đi, quen với

EBOOK SOS
Wherever You Go

PHẦN II

ĐỘ NHẤN TRONG ANH NGỮ

Anh ngữ có bốn độ nhấn từ mạnh nhất tới nhẹ nhất:
\\ ^ - không những làm cho ngôn ngữ có nhạc điệu mà nhiều khi còn làm thay đổi hẳn ý nghĩa cùng một tiếng, một câu, chẳng hạn như:

- mankind /mænkáind/ : nhân loại
- mankind /mænkaind/ : phái nam, đàn ông
- womankind /wúmænkáind/ : phái nữ, đàn bà
- He lives in the white house /hwáit háus/
Ông ta ở một căn nhà sơn trắng
- He lives in the White House /hwáit hàus/
Ông ta ở trong Tòa Bạch Ốc.

CHÚ Ý: Có nhiều lối ghi dấu nhấn. Chúng tôi chọn lối ghi dấu ngay trên nguyên âm của vần có nhấn.

CHƯƠNG 4

DẤU NHẤN CỐ ĐỊNH

Bài 27. Những vần có nhấn cố định

27.1 NHỮNG VẦN CUỐI DƯỚI ĐÂY LUÔN LUÔN CÓ NHẤN

á-de	a blockade /bləkéid/	: sự phong tỏa
Ngoại lệ:	a comrade /kómrid/	: đồng chí
	marmalade /má:məleid/	: mứt cam
-ée	a refugee /refjudzí/	: người tị nạn
	to guarantee /gærəntí/	: bảo đảm
Ngoại lệ:	coffee /kófi/	: cà phê
	decade /dekéid/	: thập niên, mười năm
	committee /kəmiti/	: ủy ban
-éer	engineer /endʒenía/	: kỹ sư
-ese	Chinese /tʃainí:z/	: người Trung Hoa
-óo(-)	bamboo /bæmbú:/	: cây tre
	balloon /bəlú:n/	: quả bóng
-ette	a cigarette /sigərét/	: thuốc lá
	a novelette /nɔvələt/	: tiểu thuyết ngắn
sélf	Các self-pronouns hay reflexive pronouns: myself himself.	

– Good helps those who help themselves.

Trời phù kẻ tự giúp thân.

– éque picturesque /piktʃerésk/ : đẹp như tranh

27.2 NHỮNG VẦN SAU ĐÂY CŨNG LUÔN LUÔN CÓ NHẤN:

- cúr to occur /əkʌ:/ : xảy ra
- dict to predict /prɪdɪkt/ : tiên đoán
- éct effect /ɪfɛkt/ : hậu quả
- correct /kə'rekt/ : đúng

Ngoại lệ: insect /ɪnsekt/ : côn trùng

- There is no effect without a cause.

Nguyên nhân nào hậu quả ấy.

- fér confer : hội kiến, ban cho
- defer : chịu nhường, hoãn lại
- prefer : thích hơn, khiếu nại, thăng chức

CHÚ Ý: Những động từ tận fer cùng bằng vừa kể có hai danh từ viết khác nhau, đọc khác nhau:

- conference /kɒnfərəns/ : cuộc hội kiến
- conferment /kən'fə:mənt/ : lễ trao, ban...
- deference /dɛfərəns/ : sự chịu nhường
- preference /prɛfərəns/ : sự thiên vị
- preferment /prɪfə:mənt/ : sự tiến cử, thăng thưởng

Ngoại lệ: coffer /kɒfə/ : két đựng bạc

- to offer : đề nghị giúp, dâng cúng
- to pilfer : ăn cắp vặt
- to suffer /sʌfə/ : chịu khổ, chịu phạt
- mit commit /kə'mɪt/ : phạm tội, cam kết, trao phó
- pél compel /kəm'pél/ : bắt buộc
- préss to press /pres/ : vắt, ép, áp lực, nắm chặt, chen
- rúpt corrupt /kə'rʌpt/ adj : thối nát, tham nhũng

	to corrupt	: làm suy đồi, làm thối nát
-sist	assist /ə'síst/	: giúp đỡ (to, id, to help)
-táin	contain /kəntéin/	: chứa đựng
-tést	detest /ditést/	: ghét (to hate)
-tráct	attract /ətrákt/	: hấp dẫn, lôi cuốn
-vént	prevent /privént/	: ngăn cản, làm trở ngại
-vért	avert /əvə:t/	: ngoảnh mặt không nhìn, tránh, ngừa

CHÚ Ý: Bất cứ tiếng nào khác cũng nhấn ở vần giống như vần chuẩn ở đầu dòng.



Bài 28. Cách xác định Vần nhấn

Tiếng Anh thường thay đổi ở vần nhấn bất ngờ. Nhưng kinh nghiệm cũng cho chúng ta những kết luận như sau:

28.1 NHẤN VẦN ĐẦU TIẾNG CÓ 2, 3, 4, VẦN:

28.1.1 Tiếng có 2 vần:

mountain /máuntən/	: núi
forest /fɔrist/	: rừng
pateau /plætəu/	: Cao nguyên
valley /væli/	: thung lũng
lion /láion/	: sư tử
parents /pléərənts/	: cha mẹ
children /tʃitldrən/	: con cái

CHÚ Ý: Đa số tiếng có 2 vần thì nhấn vần đầu, nhất là khi vần cuối tận cùng bằng: *er, or, ar, y, ow, ance, ence, ent, en, on*.

Ngoại lệ: ciment /simént/	: xi măng
canal /kənæł/	: kênh đào
decoy /dikói/	: chim mồi
desire /dizáia/	: ước vọng
idea /aidíə/	: ý tưởng
ideal /aidíəl/	: lý tưởng
july /dʒulái/	: tháng 7
machine /məʃi:n/	: cái máy
police /pólí:s/	: cảnh sát
technique /tekník/	: kỹ thuật

28.1.2 Tiếng có 3 vần:

animal /ániməl/	: động vật
-----------------	------------

elephant	/ælifənt/	: con voi
violent	/váíələnt/	: dữ dội
architect	/á:kitekt/	: kiến trúc sư
catapult	/kætəpʌlt/	: súng phóng máy bay, súng cao su
victory	/víktəri/	: chiến thắng
liberty	/líbəti/	: nền tự do
property	/própəti/	: tài sản, quyền tư hữu, đặc tính
chemistry	/kémistri/	: hóa học
mineral	/minərəl/	: khoáng vật

CHÚ Ý: Hầu hết danh từ có 3 vần thì nhấn vần đầu, nhất là khi 2 vần sau là: ary, ature, erty, ity, ory

Ngoại lệ: cicada /sikædə/ : ve sầu

horizon /həráizn/ : chân trời

pagoda /pəgóudə/ : chùa

September, Octóber, Novémber. Decémber.

Và rất nhiều động từ mà vần đầu là tiếp ngữ như:

to accomplish /əkəmplɪʃ/ : hoàn thành

to examine /igzæmin/ : xem xét kỹ, khảo hạch

to imagine /imædʒin/ : tưởng tượng

28.1.3 Tiếng có 4 vần

atmosphere /ætməsfia/ : bầu khí quyển

generator /dʒénəreɪtə/ : máy phát điện

sanctuary /sæŋjuəri/ : nơi an toàn

temporary /təmpərəri/ : tạm thời

Ngoại lệ: curriculum /kəríkjuləm/ : chương trình của đại học

memorandum /memə'reɪndəm/	: bảng giúp trí nhớ
ultimatum /'ʌltɪmeɪtəm/	: tối hậu thư
enthusiast /enθju:ziæst/	: người có nhiệt tâm
ephemeral /ɪfémərə/	: chóng qua, mau tàn

CHÚ Ý: Trong Anh ngữ, tiếng cổ vẫn ít

28.2 NHẤN TRƯỚC NHỮNG VẦN SAU ĐÂY:

1. **ance, ence, ant, ent:**

attendance /əténdəns/	: việc hầu cận
attendant	: kẻ hầu cận
independence /ɪndɪpéndəns/	: nền độc lập
independent	: độc lập

2. **-ian:** librarian /laɪbrəriən/ : quản thủ thư viện

politician /pəlɪtɪʃən/ : chính trị gia

3. **-ience/ient:** conscience /kɒnsjəns/ : lương tâm

efficient /ɪfɪjəns/ : hữu hiệu

4. **-iar, -ior:** familiar /fə'mɪliə/ : quen thuộc

interior /ɪntɪəriə/ : nội, trong

5. **-ic, -ical:** poetic /pəu'etɪk/ : theo thể thơ

poetical /pəu'etɪkl/ : cái hồn thơ, nên thơ

Ngoại lệ: Catholic /kæθə'lik/ : công giáo

politics /pə'lɪtɪks/ : chính trị

politic /pə'lɪtɪk/ : khôn khéo

lunatic /lu:'nætɪk/ : người điên

arithmetic /ə'riθmə'tɪk/ : toán số học

6. **-eous:** simultaneous /saɪməltéɪnjəs/ : đồng thời

spontaneous /spɒntéɪnjəs/ : tự phát

7. icus: compendious /kəmpéndiəs/ : súc tích
victorious /viktóriəs/ : chiến thắng
8. ous: famous /féiməs/ : danh tiếng
tremendous /triméndəs/ : vĩ đại, ghê rợn
9. ity: unity /jú:nity/ : sự hợp nhất, đoàn kết
familiarity /fəmi-liær-iti/ : sự thân mật

– Unity makes strength!

Đoàn kết gây sức mạnh!

– Familiarity breeds contempt!

Yêu chó, chó liếm mặt!

10. -ory: memory /méməri/ : trí nhớ
factory /fæktəri/ : xưởng thợ
- ury: injury /índʒəri/ : sự tổn thương, vết thương
mercury /má:kjuri/ : thủy ngân
11. -ular: regular /régjula/ : đều đặn, theo qui tắc
particular /pətíkjula/ : đặc biệt
12. -ive: suggestive /səgdʒéstiv/ adj : dễ gợi liên tưởng
instinctive /instíntiv/ : theo bản năng
expensive /ikspénsiv/ : đắt
13. -cial: special /spéʃəl/adj : đặc biệt
-tial: spatial /spéiʃəl/ adj : thuộc về không gian
- 14 -cion: suspicion /səsplʃən/ : sự nghi ngờ
-sion: discussion /diskʌʃən/ : cuộc thảo luận
-tion: nation /néiʃən/ : Quốc gia
prevention /privenʃən/ : sự đề phòng

– Prevention is better than care!

Phòng bệnh hơn chữa bệnh!

- 15 -sion: invasion /invéizən/ : cuộc xâm lăng
(xem phần 22. 9)
- 16 -cious: precious /préʃəs/ adj : quý báu
-tious: infectious /infékʃəs/ adj : hay lây
- xious: anxious /æŋkʃəs/ adj : lo lắng, nóng lòng
mong
- 17 - is: Trong danh từ y học:
diagnosis /daiaɣnóusis/ : phép định bệnh
enteritis /entəráitis/ : bệnh sưng ruột
tuberculosis /tjubə:kjulóusis/ : bệnh lao

28.3 DANH TỪ CHỈ CÁC MÔN HỌC ĐẦU NHẤN CÁCH VẦN CUỐI MỘT VẦN

- economy /i:kónəmit/ : kinh tế học
geography /dʒiógɹəfi/ : địa dư
geology /dʒiódʒi/ : địa chất học
biology /baiólədʒi/ : sinh vật học

28.4 DANH TỪ TẬN CÙNG BẰNG -ATE, -ITE, -UDE, -UTE, NHẤN CÁCH VẦN CUỐI MỘT VẦN:

- a consulate /kónsjulit/ : lãnh sự quán
appetite /æpətaít/ : cảm giác ngon miệng
solitude /sólitju:d/ : cảnh cô đơn
an institute /ínstitju:t/ : viện, cơ sở.

28.5 TÍNH TỪ TẬN CÙNG BẰNG -ARY, -ATIVE, -ATE VÀ -ITE NHẤN CÁCH VẦN ĐẦU MỘT VẦN NHƯ DANH TỪ Ở PHẦN 28.4, NHƯ ĐỘNG TỪ Ở PHẦN 28.6:

- imaginary /imædʒinəri/ : tưởng tượng
imitative /imítətiv/ : hay bắt chước
temperate /témperit/ : ôn hòa

erudite /éru:dait/ : learned : học rộng

opposite /ópəzit/ : đối diện, khác hẳn

28.6 ĐỘNG TỪ TẬN CÙNG -ATE, -UDE, -UTE, -FY, -PLY, -IZE, -ISE, NHẤN CÁCH VẦN CUỐI HAI VẦN, NHƯNG NẾU CHỈ CÓ 2 VẦN THÌ NHẤN VẦN CUỐI:

to consolidate /kənsóulideit/ : củng cố

to decorate /dékəreit/ : tô điểm, trang hoàng

to create /kríeti/ : sáng tạo

to conclude /kənklu:d/ : kết thúc

to persecute /pə:sikju:t/ : hành hạ

to simplify /símplifai/ : giản dị hóa

to multiply /máltaplai/ : bội số, tăng nhanh

apply /əplái/ : áp dụng, nộp đơn xin

to criticize /krítisaiz/ : phê bình

to compromise /kómprəmaiz/ : thỏa hiệp

Ngoại lệ: to attribute /ətribju:t/ : gíi về, cho là nhờ ở...

to contribute /kəntribju:t/ : đóng góp vào...

to distribute /distribju:t/ : phân phát

to infiltrate /infiltreit/ : lọc, thấm qua, xâm nhập

to migrate /máigreit/ : di trú

to dehydrate /dihaidreit/ : rút hết nước ra

28.7 ĐỘNG TỪ CÓ 2 VẦN: MỘT SỐ NHẤN VẦN ĐẦU, ĐA SỐ NHẤN VẦN CUỐI

28.7.1 Động từ có 2 vần thì nhấn vần đầu khi vần cuối có đặc tính tiếp vĩ ngữ và tận cùng: er, -ern, -en, -ie, -ish, -ow, -y.

to enter /éntə/ : vào

to govern /gávən/ : cai trị

to open	/óupən/	: mở
to deepen	/dí:pən/	: đào sâu, làm sâu thêm
to kindle	/kíndle/	: bắt lửa, khích động
to finish	/fínif/	: làm xong, học xong, ăn xong...
to study	/stádi/	: học, nghiên cứu
to follow	/fólou/	: theo, theo sau
to narrow	/nærou/	: thu hẹp lại

Ngoại lệ: to allow /ə'láu/ : cho phép

28.7.2 Đa số động từ có 2 vần thì nhấn vần sau, vì trước có đặc tính tiếp đầu ngữ (xem thêm phần 27.2)

Những tiếp đầu ngữ thông thường:

1. ab-	abstain	/əbstéin/	: kiêng
	abjure	/əbdʒú:/	: thề bỏ
2. ad-	address	/ədrés/	: đề địa chỉ lên thư tín
ac-	accept	/əksépt/	: nhận
af-	affect	/əfékt/	: ảnh hưởng tới
	affirm	/əfə:m/	: quả quyết
al-	allay	/əléi/	: giảm đau, giảm kích thích
an-	annul	/ənál/	: hủy bỏ (hiệp ước)
ap-	apply	/eplái/	: áp dụng
ar-	arrange	/əréindʒ/	: xếp đặt
	arrive	/ɔráiv/	: đến
as-	assuage	/əswéidʒ/	: làm giảm sâu, đau
at-	attach	/ətætʃ/	: buộc lại, gắn, nối
3. bi-	bisect	/baisékt/	: cắt đôi
4. com-	combine	/kəmbáin/	: phối hợp
	complete	/kəmplí:t/	: bổ túc
co-	co-work	/kouwə:k/ (co-operate):	hợp tác
col-	collect	/kələékt/	: thu nhập
	collide	/kələáid/	: đụng nhau

con-	conclude /kənklu:d/	: kết luận
5. de-	defend /difénd/	: bảo vệ
	depend /dipénd/	: lệ thuộc
6. dis-	disclose /disklóuz/	: tiết lộ
	dispose /dispóuz/	: định đoạt
7. ex-	exclude /iksklu:d/	: khai trừ, không cho gia nhập
ef-	efface /iféis/	: xóa bỏ
8. in-	into	
en-	enlarge /inslá:dʒ/	: mở rộng
	enslave /insléiv/	: nô lệ hóa
im-	immerse /imá:s/	: chìm nước
	immix /imiks/	: trộn lẫn
9. mis-	mista /mistéik/	: nhầm lẫn
10. ob-	observe /əbzə:v/	: quan sát, giữ luật, mừng lễ
oc-	occur /əkə:/	: xảy ra
of-	offend /əfénd/	: làm phật lòng
op-	oppose /əpóuz/	: chống đối
11. per-	perform /pəfɔ:m/	: thi hành
	pervade /pəvéid/	: thấm nhiễm
12. pro-	propose /prəpóuz/	: đề nghị, dự định
	Man proposes. God disposes.	
	Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên	
13. sub-	submit /səbmít/	: quy phục, đầu hàng
	subdue /səbdjú:/	: chinh phục
suc-	succeed /səksí:d/	: thành công, kế vị
suf-	suffuse /səfjú:z/	: phủ kín, đổ tràn
sug-	suggest /səgdʒést/	: đề nghị, lung khởi
sup-	supplant /səplænt/	: replace : thay thế, chiếm chỗ
sus-	sustain /səstéin/	: chịu đựng, nâng

- | | | |
|------------|----------------------|-------------------------|
| 14. sur- | surmount /səməʊnt/ | : lưới thắng, khắc phục |
| | surprise /səpraɪz/ | : làm cho ngạc nhiên |
| 15. trans- | transfer /trænsfə:/ | : chuyển chuyển |
| 16. un- | to unlock /ən'lɒk/ | : mở khóa |
| | to unman /ən'mæn/ | : làm mất can đảm |
| 17. out- | to outdo /autdú/ | : làm hay hơn |
| | to outgrow /autgróu/ | : lớn nhanh hơn |

28.8 NHỮNG SUFFIXES KHÔNG CÓ NHẤN.

Những tiếp đầu ngữ ở phần 28.7 cũng thường ghép với danh từ và tính từ. Ngoài ra, các vĩ tiếp ngữ sau đây không làm đổi vần nhấn: tiếng gốc nhấn vần nào, tiếng chuyển hóa (derived word) vẫn nhấn vần đó.

28.8.1 NOUNS FROM NOUNS

- | | |
|-------------|--|
| 1. n + ess | <i>actor: nam diễn viên; actress: nữ diễn viên</i> |
| 2. n + ist: | <i>art: nghệ thuật, artist: nghệ sĩ</i> |
| 3. n + ship | <i>friend: bạn, friendship: tình bạn</i> |
| 4. n + dom | <i>king: vua, kingdom: nước có vua</i> |
| 5. n + hood | <i>child: trẻ con, childhood: thời thơ ấu</i> |

28.8.2 NOUNS FROM VERBS OR ADJECTIVES

- | | | |
|--------------|------------------------|-----------------|
| 1. v + ment: | agree /əgrí/ | : đồng ý |
| | agreement /əgrí:mət/ | : sự thỏa thuận |
| 2. v + ance: | resist /rizíst/ | : chống cự |
| | resistance /rízistəns/ | : sự kháng cự |
| 3. v + er | write /rait/ | : viết |
| | writer /ráitə/ | : nhà văn |
| v + or | invent/ invént/ | : phát minh |
| | inventor /invéntə/ | : nhà phát minh |

v + ar	beg	: van xin
	beggar	: người hành khất
4. v + al	approve /əprú:v/	: chấp thuận
	approval	: sự chấp thuận
5. v + y	deliver /dilívə/	: giao hàng
	delivery	: việc giao hàng
6. v + age	pack /pæk/	: đóng hành lý
	package /pækidʌʃ/	: gói hành lý
7. v + ing	understand /ʌndəstænd/	: hiểu
	understanding	: sự thông cảm
8. v + ...	compare /kəmpéə/	: so sánh
	comparison /kəmpærisən/	: sự so sánh
9. adj + ness	bitter /bítə/	: đắng
	bitterness	: nỗi cay đắng
10. adj tận cùng bằng t thì noun tận cùng bằng cy:		
	urgent /'ɜ:dʒənt/	: khẩn
	urgency /'ɜ:dʒənsi/	: tính cách khẩn
11. adj tận cùng bằng t thì noun tận cùng bằng ce:		
	patient /'péisjənt/	: nhẫn nại
	patience /'péisjəns/	: tính nhẫn nại

28.8.3 VERBS FROM NOUNS OR ADJECTIVES

1. n / adj + en:
 - length /leŋθ/ : chiều dài
 - to lengthen /léŋθən/ : kéo dài thêm
 - deep /di:p/ : sâu
 - to deepen /dí:pən/ : làm sâu thêm
2. n / adj + ize:
 - a critic /krítik/ : nhà phê bình

to criticize /krítisaiz/	: phê bình
modern /módən/	: mới
to modernize /módənaiz/	: tối tân hóa
3. n / adj + fy :	
beauty /bjú:ti/	: vẻ đẹp
to beautify /bjú:tifai/	: làm đẹp, tô điểm
simple /símpl/	: giản dị
to simplify /símplifái/	: giản dị hóa

28.8.4 ADJECTIVES FROM NOUNS OR VERBS:

1. n + y wind /wind/ : gió windy: lộng gió
2. n + ly cost /kɒst/ : giá tiền costly: tốn kém
3. n + ful joy /dʒɔi/ : niềm vui joyful: vui vẻ
4. n + less leaf /li:f/ : lá leafless: trụi lá
5. n + ous fame /feim/ : danh famous: nổi danh
6. n + ious space /spɛis/ : không gian
spacious /spéifəs/ : rộng chỗ
7. n + al nature /néitʃə/ : thiên nhiên
natural /nætʃərəl/ : tự nhiên
8. n + ish child /tʃaɪld/ : trẻ con childish: như trẻ con
9. n + like death /deθ/ : sự chết deathlike: như chết
10. n + en gold /gould/ vàng golden : bằng vàng
11. v + able read /ri:d/ đọc readable : dễ đọc
eat /i:t/ ăn eatable : ăn được
12. v + ible sense /sens/ cảm thấy sensible : có ý thức
comprehend /kɒmprihénd/ : hiểu thấu
comprehensible /kɒmprihénsibl/ : dễ hiểu

Bài 29. Vần Nhấn không đổi theo Từ Loại

Rất nhiều tiếng vừa là danh từ vừa là tính từ như “jat”; vừa là tính từ vừa là động từ như “open”; vừa là động từ vừa là danh từ như “wa-ter”v...v...

Khi chúng thay đổi từ loại như vậy, dấu nhấn ở vần nào vẫn ở vần ấy:

fat /fæt/ n	fat adj
: mỡ	: béo
narrow /nærou/ adj	to narrow
: hẹp	: thu hẹp
to cover /kávə/	a cover
: che phủ	: bìa sách, vật che đây
experience /ikspírions/	to experience
: kinh nghiệm	: trải qua
experiment /ikspérimənt/	to experiment:
: sự thí nghiệm	: thí nghiệm
to finish /fɪnɪʃ/	finish
: làm xong, kết thúc	: sự chấm dứt
flavor /fléivə/	to flavor
: hương vị	: cho hương vị vào
a garden /gá:dən/	to garden
: cái vườn	: làm vườn
glimmer /glímə/	to glimmer
: ánh sáng mờ	: sáng lơ mờ
hammer /hæmə/	to hammer
: cái búa	: lấy búa đóng, tấn công
label /léibl/	to lable
: nhãn hiệu	: dán nhãn hiệu

lavish /lævɪʃ/

: hoang phí

manifest /mænɪfɛst/

: rõ ràng

open /óupən/ adj

: mở, bỏ ngỏ

practice/præktɪs/

: sự thực hành

profit /prófit/

: lợi ích

quarrel /kwɔ:rɛl/

: sự cãi nhau

to regret /rɪgrét/

: hối tiếc

to reply /rɪpláɪ/

: trả lời

to report /rɪpɔ:t/

: tường trình

a stencil /sténsɪl/

: giấy stencil

a struggle /strágl/

: cuộc chiến đấu

treasure /trézə/

: báu vật

water /wɔ:tə/

: nước

to lavish

: tiêu hoang phí

to manifest

: minh giải

to open

: mở ra

to practise

: thực hành

to profit

: lợi dụng, làm lợi cho

to quarrel

: cãi nhau

regret

: sự hối hận

reply

: sự đáp lại

report

: sự đáp lại

to stencil

: đánh stencil

to struggle

: chiến đấu

to treasure

: quý chuộng

to water

: vẩy nước lên

NHẬN XÉT: Đa số tiếng có 2 vần không đổi dấu nhấn vì vần sau tự nó đọc nhẹ hơn.

CHƯƠNG 5

DẤU NHẤN THAY ĐỔI

Nhiều tiếng đa vần đổi dấu nhấn từ vần này qua vần kia mỗi khi đổi từ loại hay mỗi khi thêm vào, thường là tiếp vĩ ngữ và đôi khi chính những tiếp ngữ này cũng có dấu nhấn.

Bài 30. Vần Nhấn thay đổi theo Từ Loại

Nhiều tiếng có 2 vần, khi là danh từ hay tính từ nhấn vần đầu, có khi động từ lại nhấn vần sau.

NOUNS / ADJECTIVES

abstract /æbstækt/

: trừu tượng

absent /æbsənt/

: vắng mặt

conduct /kɒndəkt/

: sự dẫn đưa

conflict /kɒnflikt/

: sự xung đột

contest /kɒntest/

: cuộc tranh luận

decrease /dí:kri:s/

: sự giảm

increase /ínki:s/

: sự tăng thêm

VERBS

abstract /æbstrækt/

: tách ra

absent /əbsənt/ oneself

from: vắng mặt

conduct /kəndákt/

: dẫn

conflict /kənflíkt/

: xung đột

contest /kəntést/

: tranh luận

decrease /dikrí:s/

: giảm

increase /inkrí:s/

: tăng

envelop /énviloup/	envelop /invéləp/
: phong thư	: bao bọc lại
escort /éskɔ:t/	escort /iskɔ:t/ (1)
: đoàn tùy tùng	: hộ vệ
exploit /éksplɔit/	exploit /iksplɔ:it/
: chiến công	: khai thác
export /ékspɔ:t/	export /ikspɔ:t/ (1)
: việc xuất cảng	: nhập cảng
perfume	perfume /pəfjú:m/
: nước hoa	: làm thơm
perfect	perfect /pəfékt/
: hoàn hảo	: hoàn hảo hóa
present /prézənt/	present /prizént/
: quà	: tặng quà
present adj: hiện diện	present: xuất trình
produce /prɔdjus/	produce /prədjú:s/
: nông phẩm	: sản xuất
prospect /prəspekt/	prospect /prəspékt/
: tương lai	: thăm dò, tìm
protest /próutest/	protest /prətést/
: bản kháng nghị	: phản kháng
rebel /rébl/	rebel /ribél/
: quân phiến loạn	: phản loạn
record /rékɔ:d/	record /rikɔ:d/
: sổ sách	: ghi âm, chép
subject /sʌbdʒikt/	subject /səbdʒékt/
: bề tôi	: chinh phục, bắt phục

object /'ɒbdʒɪkt/

: đáng kinh tởm

surmise: sự đoán

object to /əbdʒekt/

: phản đối, kinh tởm

surmise /sə:'maɪz/: đoán

(1) NHẬN XÉT: chữ e đi trước phụ âm có nhấn thì thường đọc /e/, không nhấn thì đọc /ə/ hay /i/ (xem lại phần 14.7). Nhiều khi lại đọc /i:/

evening /'i:vniŋ/ : chiều tối

even /'i:vən/ : bằng phẳng

equal /'i:kwəl/ : bằng nhau

legal /'li:gəl/ : hợp pháp

Nhưng nếu chữ e đi trước mẫu âm (không kể e) thì đọc /i/:

idea /aɪdɪə/ : ý tưởng, quan niệm

museum /mju:ziəm/ : viện bảo tàng

Riêng nhóm ex- có nhấn thì hầu hết đọc /éks/ (xem lại thí dụ trên) không nhấn thì đọc:

a- /iks-/ hay /eks-/ trước phụ âm:

to exclaim /'ikskleɪm, eksleɪm/ : kêu lên

b - /ɪgz/ hay /egz-/ trước mẫu âm hay chữ h câm không đọc (silent):

to exempt /ɪgzɛmt/ : miễn cho (quân dịch, thuế...)

to exhibit /ɪgzɪbɪt, egzɪbɪt/ : triển lãm

to exhale /eks-heɪl, egzɪbɪt/ : thở ra

to exhume /eks-hjú:m, ɪgzú:m/ : quật mồ, đào lên

Ngoại lệ: Một vài tiếng không giống nhận xét trên:

exile /éksaɪl, égzail/ : hình phạt lưu đày

exit /éksɪt/ : lối ra, cửa ra

exercise /éksəsaɪz/ : bài tập

execution /éksɪkjú:ʃən/ : sự thi hành

leonine /lí:nain/ adj : thuộc về sư tử

Bài 33. Vần có Nhấn thay đổi vì Tiếp Vĩ Ngữ

Những tiếp vĩ ngữ sau đây thường làm cho tiếng mới cấu tạo không còn nhấn cùng một vần với tiếng gốc của chúng. Đó là những tiếp vĩ ngữ:

31.1 -ITION, -ATION, -ACTION: SỰ / VIỆC / CUỘC....:

competition /kəmpitíʃən/ : cuộc cạnh tranh

(to compete /kəmpí:t/ : cạnh tranh

admiration /ədmiréiʃən/ : sự thán phục

(to admire /əd'máɪə/: thán phục)

classification /klæsifikéiʃən/ : việc phân loại

(to classify /klæsifai/ : phân loại)

31.2. -ITY:

activity /æktíviti/ : khả năng hoạt động

(active /æktiv/ adj : hay hoạt động)

31.3 -IC:

economic /əkənómik/ : thuộc về kinh tế

(economy /i:kónəmi/ : kinh tế)

poetic /póuétik/ adj : thuộc về thi sĩ, về thơ

(poet /pouit/ : thi sĩ)

31.4 -AL, -ARY, -IAL:

governmental /gəvənméntəl/ : thuộc về chính phủ

elementary /éliméntəri/ : thuộc về cấp sơ đẳng

presidential /prezidéntʃəl/ : thuộc về tổng thống

31.5 -IAN, TIẾP VĨ NGỮ NÀY CHỈ NGHỀ NGHIỆP, QUỐC TỊCH HAY THI DÂN THEO TÊN RIÊNG CỦA MỘT SỐ THÀNH PHỐ:

musician /mjuːzɪʃən/	: nhạc sĩ (music: âm nhạc)
physician /fɪzɪʃən/	: y sĩ (physic: thuốc)
Italian /ɪtæliən/	: người Ý (italy /ɪtəli/: nước Ý)
Bostonian /bəstəʊniən/	: dân thành Boston /bɒtən/ (xem thêm phần 28.2)

- We are between the devil and deep sea.

Trên đe dưới búa.

- To err is human, to forgive divine.

Người phạm ai chả sai lầm, nhưng ai biết tha thứ mới là thần thánh.

EBOOK SOS

Wherever You Go

Bài 32. Những Tiếp Ngữ Có Nhấn

Thường thường các tiếp đầu ngữ hay vĩ ngữ không có nhấn (xem lại phần 28.7 và 28.8), nhưng đôi khi không những chúng làm thay đổi vần nhấn (xem bài 31) mà chính chúng cũng có nhấn.

32.1 TIẾP ĐẦU NGỮ CÓ NHẤN THEO BA ĐẶC TÍNH: THÓI QUEN, Ý NGHĨA VÀ QUI TẮC XÁC ĐỊNH VẦN NHẤN.

32.1.1. Thói quen: Những tiếng thông thường như:
President /prézidənt/ : tổng thống, chủ tịch, thống đốc
Ngân hàng, Viện trưởng

preference /préfərəns/ : sự thiên vị

presidency : chức vụ Tổng Thống

reference /réfərəns/ : sự tham khảo

conference /kənfərəns/ : cuộc hội nghị, hội họp...

32.1.2 Ý nghĩa: Những prefixes có nhấn khi bao hàm một ý nghĩa riêng:

anti-: chống đối, kháng

pre-: tiền, trước

pro-: theo, ủng hộ

post-: hậu, sau

vice-: phó... phụ...

semi-: một nửa, bán...

sym-: cùng với...

anti-war demonstration

: biểu tình phản chiến

pro-war demonstration

: biểu tình ủng hộ cuộc chiến

pre-war music

: nhạc tiền chiến

post-war reconstruction

: việc tái thiết hậu chiến

semi-annual /sémiænu:əl/

: bán niên

vice-president : phó tổng thống

sympathy /símpəθi/ : mối thiện cảm

32.1.3 Các tiếng tận cùng bằng -ate, -ute, -fy, -ize, -ise nhấn cách vần cuối hai vần, cho nên nhiều khi nhấn luôn tiếp đầu ngữ: (xem thêm phần 28.6)

to concentrate /kónsəntreit/ : tập trung lại

to aggravate /ægrəveit/ : làm cho thêm trầm trọng

to institute /ínstitju:t/ : thiết lập, bổ nhiệm

to aggrandize /ægrəndaiz/ : phóng đại, tăng cường

to compromise /kómpɹəmaiz/ : thỏa hiệp

32.2 NHỮNG TIẾP ĐẦU NGŨ KHI CÓ NHẤN KHI KHÔNG CÓ:

bi- biped /báiped/ : động vật 2 chân (người hay chim)

bicycle /baisíkt/ : xe đạp

bisect /baisékt/ : cắt đôi

circum-cicumspect : khôn ngoan, cẩn thận
(careful, cautious, prudent)

circumsvent /səkəmvént/ : ngăn chặn (prevent)

circumstances: hoàn cảnh

mal- malcontent /mælkəntənt/ : bất mãn

male- malefactor /mælifæktə/ : kẻ giả mạo

malodorous /mælóudərəs/ : nặng mùi, hôi
(ill- smelling)

in- infamous /ínfəməs/ adj : độc ác, bỉ ổi

infidel /índidəl/ adj : kẻ vô thần

infinite /ínfinit/ adj : vô cùng, vô tận

un- unhappy /ʌnhæpi or ánhæpi/: không hạnh phúc

sub-	suburb /sʌbə:b/	: ngoại ô
	suffer /sʌfə/	: chịu đau khổ
super-	supermarket /sú:pəma:kit/	: siêu thị
	superhuman /sú:pəhju:mən/	: siêu phàm
	superman /sú:pəmæn/	: siêu nhân
	superfine /sú:pəfain/	: tuyệt đẹp

32.3 NHỮNG TIẾP VĨ NGỮ CÓ NHẤN –ADE, -EE, -EER, -SE, -ETTE.

lemonade	/lemənéid/	: nước chanh
employee	/emplɔil:/	: người làm công
profiteer	/prɒfitiə/	: kẻ trục lợi
Vietnamese	/vjətnəmi:z/	: tiếng Việt (xem lại phần 27.1)
cigarette	/sigərét/	: thuốc lá

- No sin but should fine mercy.
Tội nào cũng phải được thương tha.

Bài 33. Dấu Nhấn với Danh Từ kép

Nói chung danh từ kép thường nhấn tiếng đầu, nhưng cũng có những qui luật như sau:

33.1 NHẤN TIẾNG ĐẦU, KHI:

33.1.1 Tiếng cuối là dụng cụ cho tiếng đầu:

- a soup spoon /sú:pspu:n/ : thìa để ăn súp
- a paper knife /péipənaif/ : dao rọc giấy
- a school bus /skú:lbəs/ : xe chở học sinh

33.1.2. Tiếng đầu xác định tiếng cuối:

- a mango tree /mǎngoutri/ : cây xoài
- an apple tree /ǎpltri:/ : cây táo
- a mustard apple /mǎstədæpl/ : mǎng cầu, na.

33.1.3. Tiếng cuối là danh từ tận cùng bằng er, or, ar do động từ:

- a bookseller /búkselǎ/ : chủ hiệu sách
- a shopkeeper /ʃɔpkɪ:pǎ/ : chủ tiệm
- a taxcollector /tǎkskǎləktǎ/ : người thu thuế

33.2 NHẤN TIẾNG SAU NẾU TIẾNG TRƯỚC CHỈ VẬT LIỆU CHẾ TẠO RA TIẾNG SAU:

- a nylon shirt : áo sơ mi bằng nylon
- a paper bag /peipəbǎég/ : túi bằng giấy
- a brick house /brikháus/ : nhà gạch

33.3 NHỮNG DANH TỪ KÉP VỚI TIẾNG TẬN CÙNG -ING THÌ:

33.3.1 Nhân tiếng có tận cùng bằng ing nếu nó là gerund:

- a dining-room /dáiniŋru:m/ : phòng ăn
- dining-car /dáiniŋka:/ : toa xe hàng ăn
- a sleeping-car /slí:piŋka:/ : toa cắt sét

33.3.2 Nhân cả danh từ và tiếng tận cùng bằng ing khi tiếng này là present participle dùng làm adjectives (participial adjectives):

- a dining man /dáiniŋmæn/ : một người đang ăn
- a sleeping baby /slí:piŋbéibi/ : em bé đang ngủ
- a boiling pot /bóiliŋpót/ : cái nồi đang sôi
- running water /rániŋwóta/ : nước máy, nước đang chảy

EBOOK SOS
Wherever You Go

Bài 34. Dấu Nhấn với Động từ Kép

Động từ kép là những động từ gồm 2 tiếng như: look up, look down...và những động từ ghép với trạng từ làm tiếp đầu ngữ như: outdo, upset...

34.1 LOẠI ĐỘNG TỪ CÓ HAI TIẾNG THÌ NHẤN Ở TIẾNG THỨ HAI

to cool off /ku:lɒf/ : nguội đi, dịu xuống, nguội đi

to warm up /wɜ:mʌp/ : nóng lên

to see off /si:ɔf/ : tiễn chân

to take off /teɪkɔf/ : cởi áo, ngả mũ, cất cánh, bay lên

34.2 LOẠI ĐỘNG TỪ GHEP DO TRẠNG TỪ VỚI TIẾNG GỐC BAO GIỜ CŨNG NHẤN Ở TIẾNG GỐC:

to outdo /aʊtdu:/ : làm hay hơn

to overdo /oʊvədu:/ : nấu chín quá, phóng đại, làm quá

to underline /ʌndəlaɪn/ : nhấn mạnh

to understand /ʌndəstænd/ : hiểu

Ngoại lệ: to backbite /bækbaɪt/ : nói xấu

Bài 35. Dấu Nhấn với Tính Từ Kép

Tính từ kép thường nhấn tiếng đầu, nhất là những tiếng ghép với giới từ. Nhiều khi nhấn cả hai tiếng:

heart-reading /há:t rendiŋ/	: làm đau lòng
heart-whole /há:thoul/	: lòng chưa yêu ai
indoor /índə/	: ở trong nhà
oversea /óuvəsi:/	: ở hải ngoại
hot-blooded /hótbládid/	: say mê
broken down /brókən daun/	: kiệt sức
post paid /póust péid/	: đã trả bưu phí
post free /póust frí:/	: miễn bưu phí

EBOOK SOS

Wherever You Go

Bài 36. Dấu Nhấn với Trạng Từ Kép

36.1 NHẤN VẦN CUỐI TRẠNG TỪ GHÉP DO GIỚI TỪ VỚI DANH TỪ, HOẶC HAI GIỚI TỪ GHÉP VỚI NHAU:

indoors /indɔːz/	: ở trong nhà
within /wiðɪn/	: ở trong, trong nội tâm
without /wiðaʊt/	: bên ngoài

Ngoại lệ: Trạng từ ghép với over có tiếng nhấn vần đầu, có tiếng nhấn vần cuối:

overtime /óuvətáim/	: ngoài giờ chính
overhead /ouvə'héd/	: trên đầu, trên trời

CHÚ Ý: Có tính từ kép tương ứng lại nhấn vần đầu, còn trạng từ nhấn vần cuối:

outright /áutrait/	: tuyệt, hoàn toàn
outright /autráit/	: một cách bộc trực, thẳng băng
an outright denial	: chối biến, chối phăng
to deny outright	: chối phắt

36.2 NHẤN VẦN ĐẦU TRẠNG TỪ GHÉP VỚI ANY-, SOME-, -WARD HAY -WARDS:

anywhere /éni'hweə/	: bất cứ nơi nào
somewhere /sá'n'hweə/	: ở một nơi nào đó
upward /áp'wəd/	: giở lên, hướng lên
downward /dáun'wəd/	: giở xuống, quay xuống

PHẦN III

ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC

(*IRREGULAR VERBS (I.V.)*)

EBOOK SOS

Wherever You Go

NHÓM ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC

IRREGULAR VERB GROUPS

Động từ bất qui tắc (I.V.) được chia thành từng nhóm tùy theo từng nhóm tùy theo lối viết và cách đọc của 3 dạng căn bản (3 basic forms).

1. v: simple form
2. d1: simple past
3. d2: past participle

VẤN ĐỀ DANH TỪ

Simple past (preterite) và past participle của các động từ phần nhiều tận cùng bằng "ed" thường đọc là /d/. Nên chúng tôi thiết tưởng chúng ta nên theo nhà ngữ học Gleason mà gọi simple past là d1, và past participle là d2, vừa tiện lợi vừa vắn tắt rõ ràng.

Danh từ d1, d2 áp dụng cho cả động từ bất quy tắc, mặc dầu nhiều tiếng không tận cùng bằng ed.

CHÚ Ý:

- 1) Những động từ nào đã dần dần theo qui tắc được ghi dấu * bên cạnh dạng thứ nhất.
- 2) Những dạng nào ít dùng được để trong ngoặc đơn.

IRREGULAR VERB GROUPS

NHÓM ĐẶC BIỆT: Verb to BE

V	d1	d2	
Am/is/are	was/were	been	là, ở...

NHÓM 1: CẢ 3 DẠNG CÙNG DỌC THEO VẦN GHI Ở ĐẦU DÒNG:

/ə/	cut	cut	cut	cắt, bỏ, đốn
	shut	shut	shut	đóng lại, khóa, tắt (máy)
	thrust	thrust	thrust	đẩy mạnh, chọc thủng
/ʊ/	put	put	put	đặt, để, xếp
/ɜ:/	burst	burst	burst	nổ, bùng nổ, vỡ tung
	hurt	hurt	hurt	làm đau, làm buồn
/e/	let	let	let	cho phép, mặc kệ
	Bet	bet	bet	cá, cuộc
		(betted)	(betted)	
	Beset	beset	beset	bao vây
	set	set	set	lặn, ấn định, đặt
	reset	reset	reset	đặt lại, mài cho sắc
	upset	upset	upset	lật đổ, xáo trộn
	shed	shed	shed	đổ ra, tỏa ra(nhiệt)
	shred	shred	shred	cắt nhỏ, xé vụn
	spread	spread	spread	trải ra, loan truyền
/æ/	cast	cast	cast	ném, bỏ phiếu vào thùng phiếu, đúc bằng khuôn, gở, lột (rắn, trần)
	broadcast	broadcast	broadcast	phát thanh, gieo rắc

/ɔ/	cost	cost	cost	giá, đắt, phí tổn, cần (đòi hỏi), làm tổn hại, làm (ai) mất (cái gì)
/i/	bid	bid	bid	trả giá, định tiền công
	hit	hit	hit	tát, đánh, đụng phải
/i/	knit*	knit	knit	đan sợi
	quit	quitted (quit)	quitted (quit)	bỏ đi, bỏ lại trả
	rid	ridded (rid)	ridded (rid)	giải thoát khỏi
	slit	slit	slit	xẻ rách, chọc thủng
	spit	spit	spit	xiên thủng (to pierce)
	split*	split	split	chẻ, tách

NHÓM 2: ÂM /I:/ THÀNH ÂM /E/ + T Ở D1 VÀ D2

V/ i:/	d1 /e/ + t	d2 /e/ + t	
bereave	bereft	bereft	cướp, tước đoạt
creep	crept	crept	leo, bò
deal	dealt	dealt	giao du, buôn bán
dream*	dream	dream	mơ
feel	felt	felt	cảm thấy
keep	kept	kept	giữ, giữ lại
kneel	knelt	knelt	quì
leave	left	left	rời khỏi
lean*	leapt	leapt	nhảy lên
mean	meant	meant	nghĩa là, định nói là
meet	met	met	gặp, hội họp

sweep	swept	swept	quét
weep	wept	wept	khóc

NHÓM 3: GỐC HỖN TẠP, ĐI VÀ D2 ĐỌC THEO VẦN /ɜ:t/

V	d1	d2	
buy /ai/	bought	bought	mua
fight /ai/	fought	fought	chiến thắng
bring /i/	brought	brought	mang
think /i/	thought	thought	nghĩ, tin
beseech /i:/	besought	besought	năn nỉ
seek /it/	sought	sought	tìm kiếm
teach /i:/	taught	taught	dạy học
catch /æ/	caught	caught	bắt
lose /lu:z/	lost	lost	mất, thua

NHÓM 4: NGUYÊN ÂM Ở 3 DẠNG GIỐNG NHAU, NHƯNG ÂM D ĐỔI THÀNH T Ở D1 VÀ D2

V	d1	d2	
bend /e/	bent	bent	bẻ cong
lend /e/	lent	lent	cho mượn
rend /e/	rent	rent	(cổ) xé toang
send /e/	sent	sent	gửi đi
spend /e/	spent	spent	tiêu (tiền, thì giờ)
build /i/	built	built	xây đắp
gild /i/*	gilt	gilt	mạ vàng
gird /ə:/*	girt	girt	thắt, bao vây

NHÓM 5: Â /i:/ THÀNH ÂM /e/ Ở D1 VÀ D2, NHƯNG PHỤ ÂM D GIỮ NGUYÊN (KHÁC VỚI NHÓM 4)

V /i:/	d1 /e/	d2 /e/	
bleed	bled	bled	chảy máu
breed	bred	bred	sinh sản
feed	fed	fed	nuôi, cho ăn
lead	led	led	dẫn đưa, lãnh đạo
plead (Am.)	plead	plead	
plead (Br.)	pleaded	pleaded	biện hộ, nài xin
read	read	read	đọc, đọc sách báo
speed	sped	sped	(cố) chúc thành công
flee	fled	fled	trốn

NHÓM 6: VẦN /ai/ ĐỔI RA VẦN /au/ Ở D1 VÀ D2

V /ai/	d1 /au/	d2 /au/	
bind	bound	bound	bó, buộc
find	found	found	thấy, tìm thấy
grind	ground	ground	xay, nghiền nhỏ
wind	wound	wound	đi quanh co, vặn dây thiều

NHÓM 7: NGUYÊN ÂM CẢ 4 DẠNG THEO VẦN /ei/, NHƯNG CHÍNH TẢ THAY ĐỔI: D1 VÀ D2 GIỐNG NHAU:

V	d1	d2	
make	made	made	làm, chế tạo
lay	laid	laid	để, để trứng
pay	paid	paid	trả tiền

NHÓM 8. ÂM /e/ ĐỔI THÀNH /ou/ Ở D1 VÀ D2

V /e/	d1 /ou/	d2 /ou/	
sell	sold	sold	bán
tell	told	told	bảo, kể chuyện
foretell	foretold	foretold	tiên đoán

NHÓM 9: ÂM /æ/ THÀNH ÂM /u/ Ở D1 VÀ D2

V /æ/	d1 /u/	d2 /u/	
stand	stood	stood	đứng, tồn tại, chịu nổi
understand	understood	understood	hiểu
withstand	withstood	withstood	chống, chịu đựng

NHÓM 10: ÂM /i/ THÀNH /æ/ Ở D1. THÀNH /ʌ/ Ở D2

V /i/	d1 /æ/	d2 /ʌ/	
begin	began	begun	bắt đầu
drink	drank	drunk	uống
ring	rang	rung	rung chuông
shink	shrank	shrunk	co lại
sing	sang	sung	hát
sink	sank	sunk	chìm, đánh đắm
spring	sprang	sprung	nhảy lên
stink	stank	stunk	xông mùi hôi
swim	swam	swum	bơi
run /rʌn/	ran	run	chạy

NHÓM 11: HẦU HẾT ĐỔI ÂM /i/ THÀNH /ʌ/ Ở D1 VÀ D2

V /i/	d1 /ʌ/	d2 /ʌ/	
cling	clung	clung	dính, bám vào, tóm lấy trung thành
dig	dug	dug	đào lên
fling	flung	flung	tung mạnh, ném nhanh
sling	slung	slung	treo, mắc, ném mạnh
stink	stunk	stunk	xông mùi tanh hôi
stick	stuck	stuck	dán dính, đâm, xiên
slink	slunk	slunk	lủi, chuồn, lảng đi
sting	stung	stung	châm đốt (ong, kiến)
string	strung	strung	căng giây (đàn, racket)
swing	swung	swung	lắc lư, đu đưa
win	won	won	thắng, được
wring	wrung	wrung	vắt, vặn, ép
strile /ai/	struck	struck	đánh, điểm giờ
hang /æ/	hung	hung	treo lên

NHÓM 12: HẦU HẾT ĐỔI ÂM /i:/ THÀNH /ou/ Ở D1 VÀ D2

V /i:/	d1 /ou/	d2 /ou/	
freeze	froze	frozen	đông lại. làm đông
speak	spoke	spoken	nói, xưng ngôn
steal	stole	stolen	ăn trộm
weave	wove	woven	dệt vải
break /ei/	broke	broken	làm vỡ
choose /u:/	chose	chosen	chọn

NHÓM 13: ÂM /ai/ THÀNH /ou/ Ở D1, VÀ /i/ Ở D2

V /ai/	d1 /ou/	d2 /ou/	
drive	drove	driven	lái xe
ride	rode	ridden	cưỡi ngựa, đi xe
rise	rose	risen	mọc (mặt trăng, mặt trời), đứng lên
arise	arose	arisen	xuất hiện
strive	strove	striven	nỗ lực, gắng hết sức
thrive*	throve	thriven	thịnh vượng
	(thrived)	(thrived)	
write	wrote	written	viết

NHÓM 14. ÂM /ai/ THÀNH /i/ Ở D1 VÀ D2

V /ai/	d1 /i/	d2 /i/	
bite	bit	bitten	cắn, bám chặt
backbite	backbit	backbitten	nói xấu
/bækbait/			
backslide	backslid	backslid	thụt lùi
chide	chid	(chidden)	quở mắng
hide	hid	hidden (hid)	giấu, ẩn
slide	slid	slid	trượt, lướt đi

NHÓM 15: ÂM /i/ THÀNH /ei/ Ở D1, TRỞ LẠI /i/ Ở D2

V /i/	d1 /ei/	d2 /i/	
bid	bade	bidden	ra lệnh, bảo
give	gave	given	cho
forgive	forgave	forgiven	tha thứ

forbid	forbade	forbidden	cấm
misgive	misgave	misgiven	gây hoang mang lo sợ, bụng nát dạ

NHÓM 16: ÂM /OU/ THÀNH /u:/ Ở D1, TRỞ LẠI /OU/ Ở D2

V /ou/	d /u:/	d2 /ou/	
blow	blew	blown	thổi
grow	grew	grown	mọc, lớn lên
know	knew	known	biết, quen
throw	threw	thrown	ném đi
fly /ai/	flew	flown	bay

NHÓM 17: ÂM /ɔ:/ THÀNH /u:/ Ở D1, TRỞ LẠI /ɔ:/ Ở D2

V /ɔ:/	d1 /u:/	d2 /ɔ:/	
draw	drew	drawn	vẽ, kẻ, kéo...
withdraw	withdrew	withdrawn	rút lui

NHÓM 18: ÂM /éə/ THÀNH /ɔ:/

V /eə/	d1 /ɔ:/	d2 /ɔ:/	
bear	bore	borne	mang, chịu đựng
forbear	forbore	forborne	kiềm chế
/fɔrbéə/	/fɔrbó:/	/fɔrbó:n/	
tear	tore	torn	xé rách
swear	swore	sworn	thề, thề bỏ
wear	wore	worn	mặc, mang
forswear	forswore	forsworn	long trọng thề
/fɔrswéə/			

NHÓM 19: ÂM /ei/ THÀNH /u/ Ở D1, TRỞ LẠI /ei/ Ở D2

V /ei/	d1 /u/	d2 /ei/	
forsake	forsook	forsaken	bỏ, bỏ rơi
take	took	taken	lấy...
mistake	mistook	mistaken	nhầm lẫn
shake	shook	shaken	rung, lắc, rũ

NHÓM 20: NHÓM HỖN TẠP 1: DẠNG GỐC ĐỌC THEO MỘT VẦN RIÊNG, D1 VÀ D2 VIẾT VÀ ĐỌC GIỐNG NHAU.

20.1 d1 và d2 vần /i/

light /ai/*	lit	lit	thấp đèn, soi sáng
spill /i/*	spilt	spilt	làm đổ (chất lỏng)

20.2 d1 và d2 vần /e/

dwel /e/	dwelt	dwelt	ở, cư ngụ(tiếng cổ)
hold /ou/	held	held	cầm, giữ, tổ chức
behold	beheld	beheld	nhìn, ngắm(tiếng cổ)
say /ei/	said	said	nói, tuyên bố

20.3 d1 và d2 vần /æ/

have /æ/	had	had	có, ăn / uống
sit /i/	sat	sat	ngồi
spit /i/	spat	spat	khắc nhỏ

20.4 d1 và d2 vần /ɔ/

get /e/	got	got	đi tới, hóa ra
get	got	gotten	được, mua
beget	begot	begot (begotten)	sinh ra, nguyên do
forget	forgot	forgotten	quên
shoot /u:/	shot	shot	bắn, phóng
shoe /u:/	shod	shod	bịt móng ngựa
tread /e/	trod	trodden	dẫm lên, đạp tan

20.5 d1 và d2 vần /ou/

heave /i:/*	hove	hove	kéo lên (kéo lên)
shine /ai/	shone	shone	chiếu sáng
wake /ei/*	woke	woke	thức giấc, đánh thức
awake*	awoke	awoke	khơi lên

20.6 d1 và d2 hỗn tạp

hear /hiə/	heard /hə:d/	heard	nghe
overhear	overheard	overheard	nghe trộm, nghe lỏm
spoil /ɔi/*	spoilt /ɔ/	spoilt	làm hỏng, hư

NHÓM 21: NHÓM HỖN TẠP 2, NGUYÊN ÂM Ở 3 DẠNG ĐỌC GIỐNG NHAU, NHƯNG D1 THÊM /ED/ D2 THÊM N.

V	d1	d2	
mow /ou/	mowed	mown	xén cỏ, làm cỏ(diệt)
saw /ɔ:/	sawed	sawn	cưa
sew /ou/	sewed	sewn	khâu, may vá

sow /ou/	sowed	sown(sowed)	gieo giống
show /ou/	showed	shown	cho xem, dẫn đi xem, chứng minh, ban cho
strew /u:/	strewed	strew (strewed)	rải rác đạc
swell /e/	swelled	swollen	sưng lên, trương lên
shear /ʃiə/	sheared	shorn /ʃɔ:n/	xén lông cừu

NHÓM 22: NHÓM HỖN TẠP 3: BẤT ĐỊNH NHỮNG QUAN TRỌNG

V	d1	d2	
beat /i:/	beat /i:/	beaten	đánh, phạt roi
do /u:/	did /i/	done /a/	làm, nấu chín
come /ʌ/	came /ei/	come /ʌ/	đến
become	became	become	trở nên
fall /ɔ:/	fell /e/	fallen	rơi, ngã
go /ou/	went /e/	gone /ɔ/	đi, ra đi, biến mất
lie /ai/	lay /ei/	lain /ei/	nằm, trải dài, ở lại
see /si:/	saw /sɔ:/	seen /si:n/	thấy, trông thấy

NHÓM 23: NHỮNG ĐỘNG TỪ THƯỜNG CẦN PHÂN BIỆT VỚI ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC

to fell /e/	felled	felled	hạ, đốn cây
to fall	fell /e/	fallen	ngã đổ
to feel /i:/	felt	felt	cảm, sờ mó, sờ thấy
to found /au/	founded	founded	thiết lập
to find	found /au/	found	tìm thấy

to flow /ou/	flowed	flowed	chảy
to fly /ai/	flew /u:/	flown /ou/	bay
to hang /æ/	hanged	hanged	treo cổ lê, thắt cổ
to hang /æ/	hung	hung	treo lên
to lie /ai/	lied	lied	nói dối
to lie	lay	lain	nằm
to lay	laid	laid	để, để trứng
to raise /reiz/	raised	raised	nâng lên, giơ lên
to rise /raiz/	rose	risen	đứng lên
to rent /e/	rented	rented	thuê
to rend	rent /e/	rent	xé toang
to saw	sawed	sewn	cưa
to sew /ou/	sewed	sewn	khâu, may vá
to sow /ou/	sowed	sown	giao giống
to sink	sank	sunk	chìm, đánh đắm
to sing	sang	sung	hát
to shine	shined	shined	đánh bóng
to shine	shone	shone	chiếu sáng
to wound /u:/	wounded	wounded	gây trọng thương
to wind /ai/	wound /au/	wound	lên giây cót, gây thiếu

**NHÓM 24: ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC KÉP VỚI PREFEX
VẪN CHIA NHƯ ĐỘNG TỪ BẤT QUI TẮC
ĐƠN. NHỮNG PREFEX CỦA ĐỘNG TỪ BẤT
QUI TẮC THƯỜNG LÀ:**

a-	arise	arose	arisen	xuất hiện
be-	bespeak	bespoke	bespoken	đặt mua trước

Ngoại lệ: behave /bihéiv/ bihaved cư xử

mis-	misread	misread	misread	đọc sai
	mislead	misled	misled	dẫn lạc hướng
	misunderstand	misunderstood		hiểu lầm
out-	outdo	outdid	outdone	làm hay hơn
over-	overcome	overcame	overcome	lướt thắng
re-	rewrite	rewrote	rewritten	viết lại
un-	undo	undid	undone	tháo ra, gỡ ra
under-	understand	understood	understood	hiểu
with-	withhold	withheld	withheld	giữ lại, không cho.

EBOOK SOS
Wherever You Go

PHẦN IV

CÁC BÀI THỰC HÀNH PHÁT ÂM

EBOOK SOS

Wherever You Go

I. Âm /ə/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu sau đây có nét đặc thù của nguyên âm /ə/, và lặp lại.

Examples:

I heard her journey was worth the worry.
The sugar was the color of earth
The early bird gets the worm.

Hãy tiếp tục thực hành âm này trong khi học các phần còn lại của các nguyên âm. Bạn nên nhớ âm /ə/ sẽ được viết ở dạng in nghiêng khi nó hiện diện ra trong các âm tiết không được nhấn mạnh.

II. Âm /ɪ/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu trong nét đặc thù của nguyên âm /ɪ/ sau đây và lặp lại

Examples:

Jim is in the picture.
Miss Smith is thin.
Bring chicken for dinner.
Listen to this ridiculous list.
The pretty women are busy in the gym.

III. Âm /u/

THỰC HÀNH ĐỂ THUẦN THỰC

Hãy đọc các câu nhấn mạnh nét đặc trưng của âm /u/ sau đây và lặp lại chúng.

Examples:

Look in the cookbook for *a* good pudding.
He would if he could.
It should be good wool.
The *woman* took *a* good look at the wolf.

IV. Âm /iy/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu mang nét đặc thù nguyên âm /iy/ sau đây và lặp lại

Examples:

Jeannie, *do* you see the bees?
Plesae freeze the peas.
Neither he nor she believes me.
We *can* easily read the agreement.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Hãy đọc âm /i/ với âm /iy/ bằng cách lặp lại các từ sau:

Examples:

/ɪ/	/iy/	/ɪ/	/iy/
bit	beet	rich	reach
sit	seat	pick	peak, peek
rip	reap	dim	deem
lip	leap	dip	deep
live	leave	sin	seen, scene
did	deed	fist	feast
hill	heel, heal, he'll	sis	cease
mill	meal	his	he's
pill	peel, peal	ship	sheep
lick	leak, leek	chip	cheap

Bây giờ hãy đọc các câu mang nét đặc thù của cả hai âm, và lặp lại.

Examples:

Six sheep were sick on the ship.
Jim eats cheap chips.
He leaves me this measly little meal.
She's as thin as he is.
Please peel the beets and string the beans.

V. Âm /uw/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu sau có nét đặc thù của âm /uw/ và lặp lại.

Examples:

Sue knew the truth.
Choose blue for the new room.
It blooms soon, in June.
The news is too gloomy.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Bây giờ bạn hãy so sánh âm /u/ và âm /uw/. Hãy đọc và lặp lại mỗi từ sau đây:

Examples:

/u/	/uw/	/u/	/uw/
full	fool	pull	pool
stood	stewed	cookie	kooky
would, wood	wooded	nook	nuke
hood	who'd		

Bây giờ hãy lặp lại các câu sau đây mang nét đặc thù của cả hai nguyên âm.

Examples:

Lou coundn't fool Sue.
Stu wouldn't move the cooking school.
The good pool room is booked for Tuesday at noon.
The cook stood and looked at his new shoes.

VI. Âm /iuw/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

• Hãy đọc các câu sau có nét đặc thù của âm /iuw/ sau đó, lặp lại.

Examples:

A few beaties were in the picture.
Your cues are confusing.
He was accused of abuse.
Are you used to using the computer?

VII. Âm /ʌ/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có mang nét đặc thù của âm /ʌ/ và lặp lại.

Examples:

Buffy cut up the shrubs.

The dust is under the rug.

The mother won some of the money, but not enough.

I'd love to come on Sunday if's sunny.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh âm /ʊ/ với âm /ʌ/, hãy đọc các từ sau đây và lặp lại.

Examples

/ʊ/	/ʌ/	/ʊ/	/ʌ/
took	tuck	put	pult
look	luck	could	cud
book	buck		

Bây giờ hãy đọc các câu có nét đặc thù cả hai nguyên âm và lặp lại.

Examples

Could you put a tuck in the front?

Look at us for good luck.

The bus looks good, but it's fun on foot.

The hooded one looks tough.

VIII. ÂM /ə/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có mang âm /ə/ và lặp lại theo băng.

Examples

Send Ben for his friend.
Let's rent a tent.
Esther never gets upset.
Fred said it again and again.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh âm /ɪ/ với âm /e/, hãy đọc các từ sau đây và lặp lại chúng.

Examples

/ɪ/	/e/	/ɪ/	/e/
pick	peck	fill	fell
bid	bed	gym	gem
lid	led, lead	tin	ten
miss	mess	slipped	slept
wrist	rest	mitt	met
lift	left	six	sex
big	beg		

Bây giờ hãy lặp các câu sau có cả hai nguyên âm sau đây.

Examples

Pick a peck of pickled peppers.
Ed slipped and fell in the gym.
Evelyn missed the best bid.
Peg slept from six'til ten, then left.

IX. Âm /ow/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu sau mang nét đặc trưng của âm /ow/ và lặp lại.

Examples

Oh no, don't go!

Show Joe the snowmobile.

Flo chose to row the old boat.

Throw your stole over your shoulder.

Âm /ow/ được theo sau bởi nguyên âm /r/ thì hơi khác. Khi bạn làm tròn miệng chu hai môi về phía trước, ra khỏi răng trên, tạo nên âm /r/.

Hãy đọc các ví dụ sau đây và lặp lại.

Examples

or

four

soar

for

pour

board

wore

poor

toward

war

door

drawer

warm

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu mang đặc trưng về âm /or/ sau đây và lặp lại.

Examples

Your war stories are boring.

He wore shorts to the store.

Pour four more quarts.

Morton's court report was short.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Bây giờ bạn hãy so sánh âm /ʌ/ với âm /ow/. Hãy đọc và lặp lại chúng.

Examples

/ʌ/	/ow/	/ʌ/	/ow/
fun	phone	shun	shone
rum	roam	rub	robe
dove	dove	mud	mode, mowed
come	comb	rug	rogue
hum	home	cup	cope
crumb	chrome	nut	note

Bây giờ hãy phát âm các câu sau đây.

Examples

Bud wrote one note home.

Rose coped with the crumbs.

Lola rubbed the mud from the old rug.

Phone him at home just for fun.

X. Âm /oiy/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc trưng về âm /oiy/ sau đây và lặp lại.

Examples

Roy's toy are noisy.

The boy pointed to the poison.

Troy's ploy was foiled.

The spoiled boy destroyed Floyd's joy.

XI. Âm /eə/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy lặp lại các câu sau đây:

Examples:

The fair-haired man ran in the sand
Where are the spare pairs Stan and Dan wear?
They're not your socks. They're theirs.
Frances laughed when she passed him on the stairs.
They're cramming for their exams over there.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Hãy so sánh /iy/ với /eə/ bằng cách lặp lại các từ sau đây:

Examples

/iy/	/eə/
leaf	laugh
mean	man
clean	clan
fiend	fanned
peace, piece	pass
leaned	land
we're	where, wear
beer	bear
cheer	chair
peer	pear, pair, pare
steer	stair, stare
fear	fair, fare
here, hear	hair, hare
ear	air
tear, tier	tear

Bây giờ bạn hãy nói các câu sau có nét đặc thù cho cả hai nguyên âm.

Examples

Sheila ran past the stairs with a can of beer.
The lean man cheered and laughed.
She can't eat peas from a can.
We're in need of a tank of gas.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh /ɛ/, với âm /eə/, hãy lặp lại các từ sau đây:

Examples:

/ɛ/	/eə/	/ɛ/	/eə/
lend	land	men	man
left	laughed	messed	mast
pen	pan	guess	gas
wren	ran		

Bây giờ hãy lặp lại các câu có nét đặc thù về những âm này.

Examples

The man laughed, then left.
I guess Ann and Ed ran out of gas.
Fran passed the pen to the man's left hand.
Can Ted send a letter to Stan?

XII. Âm /eiy/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Lặp lại các câu sau đây có nét đặc thù của âm /eiy/.

Examples:

It rained **eight** days.

The **suede** cape has *a* great shape.

Renee ate creme **brulee** at the buffet today.

The **rain** in Spain stays mainly in the plain.

She **laid** the **frail** lace on the table.

SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT VỀ THỰC HÀNH ÂM

Để so sánh âm /**ε**/ với âm /**ei**y/ hãy lập lại các từ sau:

Examples:

/ε/	/ei	y/	/ε/	/ei	y/
red	raid		pen	pane, pain	
bet	bait		wren	rain, rein, reign	
debt	date		test	taste	
fell	fail		shed	shade	
get	gate		tent	taint	
mess	mace				

Bây giờ bạn hãy lập lại các câu có nét đặc thù cho cả hai âm này.

Examples:

Fred's cake failed the taste test.

Get the red dress for *your* date.

Jane's friend fell on the train.

Sell ten shares *and* trade the rest.

XIII. Âm /u/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù về âm /ɔ/ sau đây và lập lại.

Examples:

Draw water from the faucet.

The water is always calm in August.

I thought Audrey saw a lawyer.

You ought to have brought your daughter.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh âm /ʌ/ với âm /ɔ/, hãy lập lại các từ sau đây:

Examples:

/ʌ/	/ɔ/	/ʌ/	/ɔ/
cuff	cough	sung	song
gun	gone	rung	wrong
but	bought	cut	caught
lung	long	gulf	golf

Bây giờ bạn lập lại các câu sau

Examples:

Bud was caught with the gun he bought.

Sunny has sung all the wrong love songs.

Audrey bought the awesome pupies.

Maud cut the cuffs from that awful cloth.

SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT VỀ THỰC HÀNH ÂM

Hãy so sánh âm /ow/ với âm /ɔ/, bạn hãy lặp lại các từ sau.

Examples:

/ow/	/ɔ/	/ow/	/ɔ/
loan	lawn	loafed	loft
boat	bought	bowl	ball
coat	caught	own	on
oaf	off	boast	bossed

Bây giờ bạn lặp lại các câu sau:

Examples:

Joe caught the mole in his lawn.

Paula lost her coat on the long walk.

The tall author is his own boss.

He bought the old boat, then walked home.

XIV. ÂM /æ/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù các âm /æ/ sau đây, và lặp lại chúng.

Examples:

Pack the bags.

Have a snack, Jack.

Pat's cat is fat.

Her plaid jacket has black snaps.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh âm /iy/ với âm /æ/, hãy lặp lại các từ sau đây.

Examples:

/iy/	/æ/	/iy/	/æ/
feet, feat	fat	heed, he'd	had
seat	sat	he's	has
seed	sad	heat	hat
leap	lap	neat	gnat

Bây giờ bạn hãy lặp lại các câu sau:

Examples:

Please feeds the cats.

He needs a black hat.

Matt has a shack near the sea.

She believes that Peter has had a nap.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Bạn hãy so sánh âm /ɛ/ với âm /æ/ bằng cách lặp lại mỗi từ sau.

Examples:

/ɛ/	/æ/	/ɛ/	/æ/
beg	bag	wreck	rack
head	had	set	sat
met	mat	said	sad
pet	pat	pled	plaid

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /_/ và /æ/ sau đây và lặp lại chúng.

Examples:

The pet cat sat on the bed.
Pat had a red rag on her head.
The men said it had a sad ending
The next guest patted Fred on the back.

XV. Âm /æow/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Bây giờ bạn hãy lặp lại các câu có nét đặc thù của âm /æow/ sau đây.

Examples:

Our town house has a brown mouse.
Are we allowed to speak aloud?
We found our gowns downtown.
Shower the flowers for an hour.
How's the sauerkraut ?

XVI. ÂM /a/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có 1 nét đặc thù của âm /a/ sau đây và lặp lại.

Examples:

Rox is fond of dolls.

John got an honest job.

Bob stopped in the shop for a mop.

His knowledge of crops is obvious.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Hãy so sánh âm /ʌ/ với âm /ɑ/. Lặp lại các từ sau đây.

Examples:

/ʌ/	/ɑ/	/ʌ/	/ɑ/
hut	hot	shut	shot
buddy	body	putt	pot
cup	cop	gut	got
rut	rot	nut	not, knot

Bây giờ hãy phát âm các câu sau đây.

Examples:

Her brother got a hot supper.

Some shots are optional.

Buddy dropped the hot cup in the shop.

Stop fussing and come up.

XVII. ÂM /aiy/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /aiy/ sau đây, và lặp lại

Examples:

Ida **buys** nice surprises.
I'm **twice** your size, Lida!
Try my **pie**. Ira!
That **guy** might **buy** my cycle.

XVIII. ÂM /p/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG:

Hãy đọc các câu nhấn mạnh nét đặc trưng về âm /b/ sau đây và lặp lại chúng

Examples

Billy **grabbed** the **sobbing** **baby**.
The **bushes** and **bui**bs are about to **bloom**.
Bob was **bleeding** and his **bones** were **broken**.
Maybe Elizabeth **brags** a bit.

About the Letter b Mẫu tự b

Trong các từ sau đây, mẫu tự b thường không được phát âm. Hãy đọc và lặp lại mỗi từ

Examples:

debt	comb	subtle
doubt	tomb	subpoena
lamb	womb	

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Hãy so sánh âm /p/ với âm /b/ bằng cách lặp lại các từ sau đây

Examples:

/p/	/b/
p in	b in
p et	b et
p ack	b ack
p ole	b owl
p ush	b ush
p our, p ore	b ore, b oar
p unch	b unch
p rayed	b raid
re p el	re b el
ra p id	ra b it
ro p ed	ro b ed
ri p ped	ri b bed
p are, p air, p ear	b are, b ear

XIX. ÂM /t/, /d/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu nhấn mạnh có nét đặc thù của âm /t/ sau đây và lặp lại

Examples:

Those tenants tore up the apartment
Leave the stew on the stove for two minutes.
Just a minute, please.
I put the bottons in my pocket.
Stand up straight.
Janet washed her skirt and two t-shirts
She wished she had polished her books
The last time I went to that store, I got lost.

About the letter t Mẫu tự t

Mẫu tự t, khi theo sau âm /**iuw**/ thường được phát âm /**ch**/ . Khi mẫu tự t đứng giữa hia nguyên âm, nó có một trong những cách phát âm của âm /**d**/ . (xem giới thiệu về âm /**d**/ dưới đây)

Mẫu tự t thường câm trong các từ sau đây. Hãy đọc và lặp lại mỗi từ.

Examples:

often	fasten	mortgage
listen	hasten	mustn't

XX. ÂM /k/, /g/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu sau đây có nét đặc thù của âm/k/ và lặp lại chúng sau đó.

Examples:

Can you **cut** the **cake** for me?
Catolyn **couldn't** **come** to the **concert**.
His wicked uncle **has** no **scruples**.
Mike **and Jack** **can** work **quickly**.
He **walks** to the **bank** every day.
They **talked** **and asked** **questions**

About the Letter k and c. Các mẫu tự k và c

Mẫu tự k không được phát âm trong các từ sau đây. Hãy đọc và lặp lại mỗi từ.

Examples:

know	knowledge	knife
knew	knee	blackguard

Trong từ sau đây mẫu tự c không được đọc. Hãy đọc và lặp lại

Examples:

indict

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /g/ và lặp lại

Examples:

Go get your grandmother's glasses
Peggy begged to go to the art gallery
Gloris gives gracious get-togethers.
Please give me eight gallons of gas.
Maggie bagged all the groceries.
Gayle dragged the rugged luggage through the gate.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh âm /g/ với âm /k/ hãy lặp lại các từ sau đây

Examples:

/k/	/g/	/k/	/g/
cot	got	back	bag
cane	gain	pick	pig
came	game	hawk	hog
come	gum	bicker	bigger
clean	glean	sacked	sagged
curl	girl	tacked, tact	tagged
rack	rag		

XXI. ÂM /f/, /v/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu sau đây và lặp lại chúng

Examples:

Freddy found fresh flowers for his friend.

Francie lifted her finger to show off her sapphire

Ralph's life is tough, but he laughs.

Phil's life is soft, but he frets.

He ate the fish and half a loaf of bread, then left.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Hãy so sánh âm /p/ với âm /f/ bằng cách lặp lại các từ sau đây.

Examples:

/p/	/f/	/p/	/f/
pin	fin	pile	file
peel	feel	pour	four
pine	fine	pray	four
paid	fade	piede	fried
pail	fail	pieced	feast
pare, pair, pear	fare, fair	pup	puff
peer	fear	sipped	sift
pork	fork	ripped	rift

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu sau đây và lặp lại

Examples:

Evelyn arrived in evening gloves at eleven.

Val survived the five-hour drive.

She is obviously envious, and I love it.

It takes a lot of uerve to drive over there in the van.

They've never voted in Virginia before.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh âm /b/ với âm /v/. Hãy đọc các từ sau đây và lặp lại.

Examples:

/b/	/v/	/b/	v/
bet	vet	ballet	valet
base	vase	bent	vent
berry, bury	very	best	vest
buys	vise	marble	marvel
bail, bale	veil, vale	Serbs	serves

XXII. ÂM /ch/, /j/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /**ch**/ sau đây và lặp lại chúng.

Examples:

The teacher **chose** **Chinese** **Checkers** for the **children**.
Charles and **Chuck** **lunched** on **cheese** and **chips**.
Couldn't you eat **your lunch**, and then **watch** the **match**?
Didn't you **watch** the **speech** on **channel** 7?
I can't **let** you **exchange** the **watch**.

Mẫu tự kết hợp /ch/

Mẫu tự ch không được phát âm trong các từ sau đây. Hãy đọc và lặp lại.

Examples:

yacht

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù về âm /**j**/ sau đây và lặp lại

Examples:

I **wanted** you to come to my **graduation**.
Jim's a **junior**, **majoring** in **education**.
Would you please **register** at the **gym**?
Jill, in her **jeans**, **jumped** into her **jeep**.
Janice, **did** you see the **soldier**?

XXIII. ÂM /sh/, /zh/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /sh/ sau đây và lặp lại.

Examples:

Don't mention her **anxious** expression.
Sean **assured** me he'd **shine** his **shoes**.
Share the sugar with **Charlotte**.
She **wished** she **had** gone **shopping**

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh /ch/ với /sh/, hãy lặp lại các từ sau đây

Examples:

/ch/	/sh/	/ch/	/sh/
chin	shin	cheek	chic
cheese	she's	which, witch	wish
choose	shoes	watch	wash
cheap	sheep	watches	washes
chair	share	matching	mashing
chop	shop	matched	mashed
chip	ship	crutch	crush

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy lắng nghe các câu về nét đặc thù của âm /zh/ sau đây và lặp lại chúng.

Examples:

They **u**sually watch television for pleasure.
She **o**ccasionally wear her beige blouse.
Take the **u**sual measurements.
They found the treasure in Asia.

XXIV. ÂM /s/, /z/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /s/ sau đây và lặp lại chúng.

Examples:

Let's **sew** some **snowsuits**, said **Sally**.
The **sly** fox **sits** in the forest and waits.
Let's ask the **guests** for a list of requests.
Miss **Smith** **cooks** the best feasts.
Send **Sue** to the store on **Saturday**.
Small Stephen still smiles sweetly.
Stephanie slowly spins her sled in the snow.
The **Spanish** speak **Spanish** in **Spain**.
It's the worst **snowstorm** I've seen.

About the Letter s Mẫu tự s

Mẫu tự s trong các từ sau đây không được phát âm, Hãy đọc và lặp lại mỗi từ.

Examples

corps	chassis	chamois
aisle	debris	lisle

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh âm /sh/ với /s/, hãy lặp lại các từ sau.

Examples

/sh/	/s/	/sh/	/s/
shoot, chute	suit	she'll	seal
shed	said	shock	sock
shower	sour	ship	sip
shoe	sue	shine	sign
show	sew, sow, so	shelf	self
shame	same	shave	save
sheet	seat	leash	lease
she'd	seed	mesh	mess

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Hãy so sánh âm /s/ với âm /z/ bằng cách lặp lại các từ sau đây.

Examples

/s/	/z/	/s/	/z/
sip	zip	place	plays
Sue	zoo	cease	sees
loose	lose	raced	raised
rice	rise		

XXV. ÂM /l/, /r/

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /l/ sau đây và lặp lại chúng.

Examples:

Lou delayed the long flight.

Lola likes to laugh a lot.

That fellow, Luke, loves the bowling alley.

She'll like the lovely landscape.

We'll help you fill the glasses.

About the Letter l Mẫu tự l

Mẫu tự l trong các từ sau đây không được phát âm. Hãy đọc và lặp lại mỗi từ.

Examples

half

could

Lincoln

halves

should

salve

would

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Examples

Rita read three very short stories.

Roger the writer, brought thirty red roses.

Remember to write to your friends.

Robert ran to the store for his mother.

There're prettier flowers at the florist's.

We're here to remember our father.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh âm /l/ với âm /r/ hãy lặp lại các từ sau đây

Examples

/l/	/r/
led, lead	red, read
lift	rifle
liver	river
laughed	raft
light	right, write
low	row
alive	arrive
believe	bereave
belly	berry
plays	prays, praise
climb	crime
clam	cram
flight	fright
label	labor
pale, pail	pare, pair, pear

XXVI. Âm /m/, /n/, /ŋ/

THỰC HÀNH DỄ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu nhấn mạnh về nét đặc trưng về âm /m/ sau đây và lặp lại chúng.

Examples

My name is Emily.

Maybe my mother will make something.

I'm coming home with them tomorrow.

My roommate is from Maine.

I'm from Alabama.

THỰC HÀNH ĐỂ THUẦN THỰC

Hãy đọc các câu nhấn mạnh nét đặc trưng về âm /n/ sau đây và lặp lại chúng.

Examples

The sun shines.

The thin man is an African dancer.

Mine is fine.

Tony has taken the train.

Nancy has many new friends.

They haven't eaten the tuna.

About the Letter n Mẫu tự n

Mẫu tự n trong các từ sau đây không được phát âm. Hãy đọc và lặp lại mỗi từ.

Examples

autumn

column

hymn

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Để so sánh âm /m/ với /n/, hãy lặp lại các từ sau đây:

Examples

/m/	/n/	/m/	/n/
might	night	hem	hen
mere	near	lame	lane
dime	dine	simmer	sinner

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /ŋ/ sau đây và lặp lại.

Examples

The singer sang too many long songs.

Your fingers are longer and stronger than mine.

The rings belong on the singer's finger.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Bây giờ hãy so sánh âm /m/ với âm /ŋ/ bằng cách lặp lại các từ sau đây:

Examples

/m/	/ŋ/	/m/	/ŋ/
rim	ring	swimmer	swinger
rum	rung	simmer	singer
sum, some	sung	Sam	sang
swim	swing		

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

So sánh âm /m/, /n/, /ŋ/ bằng cách lặp lại các từ sau đây.

Examples

/m/	/n/	/ŋ/
rum	run	rung
Sam	San	sang
simmer	sinner	singer
some	son, sun	sung
whim	win	wing

XXVII. Âm /θ/, /ð/

THỰC HÀNH ĐỂ THUẦN THỰC

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /θ/ sau đây và lặp lại.

Examples

We both need something for our **throats**.
He **thought** **thiety** **thousand** dollars was **nothing**.
She took an **oath** to tell the **truth**.
Thanks giving is on the **fourth Thursday** of the **month** of November.
Mathe matics is one of her **strengths**.
He may **be** **wealthy**, but he's **ruthless** and **uncouth**.

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Hãy so sánh âm /s/ với âm /θ/ bằng cách lặp lại các từ sau đây.

Examples

/s/	/e/	/s/	/e/
sin	thin	miss	myth
sing	thing	mass	math
sink	think	pass	path
sought	thought	mouse	mouth
sank	thank	force	forth, fourth
sum	thumb	truce	truth
seem, seam	theme		

THỰC HÀNH ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /ð/ sau đây và lặp lại chúng.

Examples

The mother soothed the teething baby.

My brother loathes this weather.

Father seth when he saw these leather pants.

Các mẫu tự th

Các mẫu tự th trong các từ sau đây không được phát âm.
Hãy đọc và lặp lại mỗi từ.

Examples

asthma

isthmus

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Bây giờ hãy so sánh âm /d/ với âm /ð/. Lặp lại các từ sau đây.

/d/	/ð/
dare	there, their, they're
dough	though
den	then
ladder	lather
wetter	weather, whether
letter	leather
utter, udder	other
fodder	father
mutter	mother
writing, riding	writhing
breed	breathe
sued	soothe
seed	seth
skating	seathing

XXVII. Âm /h/

THỰC HÀNH: ĐỂ NẮM VỮNG

Hãy đọc các ví dụ sau đây và lặp lại.

Examples

Does (h)e have any hope?

Hi! What's your hurry?

Howard is hiding in Ohio.

They have a huge hotel at Lake Tahoe.

Her husband brought home a huge mahogany hutch.

About the Letter h Mẫu tự /h/

Mẫu tự h trong các ví dụ sau đây không được phát âm.
Hãy đọc và lặp lại.

Examples

honor, honest vehement

herb exhaust

heir exhort

hour axhume

shepherd

John what

oh, ah when

night, fight, etc where

though, through, etc. why

caught, bought, ect. khaki

rhythm

thyme

XXIX. Âm /w/, /y/

THỰC HÀNH ĐỂ THUẦN THỰC

Hãy đọc, các câu có nét đặc thù của âm /w/ sau đây và lặp lại.

Examples

When **w**ill **w**e go **a**way?

The **w**ind **w**histled in the woods.

Dwight and Duane **w**ent to Guam.

Why **w**as there **a** war?

One of the twins **w**alked **t**wenty miles.

Wanda wore her **w**hite dress on **W**ednesday.

I went for **a** walk with **W**alter McGuire.

About the Letter w Mẫu tự w

Mẫu tự w trong các từ sau đây không được đọc. Hãy đọc và lặp lại mỗi từ.

Examples

who, whom, whose, whole	two
wren, write, wrong	toward
sword	knowledge

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Hãy so sánh âm /v/ với âm /w/ bằng cách lặp lại các từ sau đây.

Examples

/v/	/w/	/v/	/w/
vine	wine	vow	wow
very, vary	wary	vile	while
veal	wheel, we'll	veer	we're
vent	went	vest	west
vase	ways, weighs		

THỰC HÀNH ĐỂ THUẦN THỰC

Hãy đọc các câu có nét đặc thù của âm /y/ sau đây và lặp lại chúng.

Examples

May I use *your* iron?

Yes, you may use it any time.

He's *a* popular hockey player at the university this year.

The Miami lawyer was triumphant yesterday.

About the Letter y Mẫu tự y

Mẫu tự y trong các từ sau đây không được đọc. Hãy đọc các từ sau đây và lặp lại mỗi từ.

Examples

says

prayers

THỰC HÀNH ÂM ĐỂ SO SÁNH SỰ KHÁC BIỆT

Hãy so sánh âm /j/ trong bài 22 với âm /y/ bằng cách lặp lại các từ sau đây.

Examples

/j/	/y/	/j/	/y/
jeer	year	joke	yoke
jello	yellow	jet	yet
major	mayor	gel	yell
jam	yam	jot	yacht

XXX. Các phụ âm đôi

Đôi khi một từ tận cùng bằng một phụ âm được theo sau bởi một từ bắt đầu bằng một phụ âm tương tự hoặc bằng một phụ âm được hình thành ở cùng một vị trí. Để phát âm những phụ âm đôi này, không nên buông thả âm giữa các từ. Nhấn mạnh âm bằng cách giữ nó lâu hơn một chút.

Hãy đọc các ví dụ sau đây và lặp lại.

Examples

/p/ + /p/	Keep practicing
/b/ + /b/	Grab Brian's hand.
/p/ + /b/	That pup belongs to her.
/t/ + /t/	It's not too much.
/d/ + /d/	Dad didn't tell me.
/t/ + /d/	Don't do that.
/k/ + /k/	I like candy.
/g/ + /g/	That rug goes here.
/k/ + /g/	They like green apples.
/f/ + /f/	Keep off Freddie's flowers.
/v/ + /v/	I love Vermont.
/v/ + /f/	He has lots of friends.

/s/ + /s/

That's **s**cary.

/z/ + /z/

His **z**eroes are in the wrong place.

/z/ + /s/

His **s**cience class is interesting.

/l/ + /l/

He'll like it.

/r/ + /r/

They **a**re **w**rong.

/m/ + /m/

We named him **M**ike.

/n/ + /n/

Dan **k**nows the truth.

/e/ + /e/

Are you going with **th**ree bags?

/e/ + /ð/

He left with **th**e dog.

Có hai trường hợp ngoại lệ trong phần này. Hai âm /**ch**/ và /**j**/ được thả ta trước khi phát âm một từ khác.

Hãy đọc các ví dụ sau đây và lặp lại.

Examples

/ch/ + /ch/

I can't **re**ach **Ch**arles.

/j/ + /j/

Will you **j**udge **J**acks team?

/ch/ + /j/

She's going to **te**ach **g**eometry.

MỤC LỤC

Phần I: Hệ thống âm thanh của Anh ngữ.....	5
Chương 1: Nguyên âm (Vowel sound).....	6
Chương 2: Phụ âm (Consonant sound)	60
Chương 3: Tận cùng bằng S và ED	83
Phần II: Bộ nhấn trong Anh Ngữ.....	90
Chương 4: Dấu nhấn cố định	91
Chương 5: Dấu nhấn thay đổi	107
Phần III: Động từ bất quy tắc	120
Nhóm động từ bất quy tắc	121
Phần IV: Các bài thực hành phát âm	135